



VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH
(Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam

Khía cạnh Kinh tế Vĩ mô và trường hợp Ngành chăn nuôi

(Bài trình bày)



Hà Nội, Tháng 8, 2015

CHƯƠNG TRÌNH DỰ KIẾN

Hội thảo khoa học quốc tế

“Đánh giá Tác động của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) đến Việt Nam: Các tác động vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi”

Thời gian: Thứ Hai, ngày 03/08/2015

Địa điểm: Hội trường tầng 2, Khách sạn Sofitel Plaza, số 1 đường Thanh Niên, Hà Nội

Thời gian	Chương trình
08h30 – 09h00	Đăng ký đại biểu
09h00 – 09h05	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
09h05 – 09h15	Phát biểu khai mạc <i>Ông Okiura Fumihiko, Phó Trưởng đại diện JICA Việt Nam</i>
09h15 – 10h00	Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam: Khía cạnh Kinh tế Vĩ mô và trường hợp Ngành chăn nuôi <i>TS. Nguyễn Đức Thành - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)</i>
10h00 – 10h15	Nghỉ giải lao
10h15 – 11h30	Thảo luận với nhóm nghiên cứu
11.30 – 13.00	Ăn trưa



VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH
(Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam

Khía cạnh Kinh tế Vĩ mô
và trường hợp Ngành chăn nuôi

(Bản thảo ngày 3/8/2015)

Hà Nội, Tháng 8, 2015

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR) được thành lập ngày 7/7/2008, là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

CÁC TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Đức Thành (chủ biên): Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

TS. Nguyễn Thị Thu Hằng (chuyên gia chính): Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Vĩ mô và bằng Tiến sỹ Kinh tế Vĩ mô và Tài Chính tại Đại Học New York, Hoa Kỳ; chuyên gia kinh tế vĩ mô, kinh tế tài chính và tiền tệ, kinh tế quốc tế và phát triển; Kinh tế trưởng của VEPR.

TS. Ken Itakura: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Nông nghiệp từ Đại Học Purdue, Hoa Kỳ, chuyên gia về mô hình kinh tế ứng dụng; mô hình cân bằng tổng thể GTAP; Giáo sư của Khoa Kinh tế học, ĐH Nagoya; thành viên của Hiệp hội Kinh tế gia Hoa Kỳ (AEA), Hiệp hội Kinh tế Quốc tế Nhật Bản, và Hiệp hội Nghiên cứu mô hình Input - Output Thái Bình Dương.

Nguyễn Thị Linh Nga: Nhận bằng Cử nhân chuyên ngành Kinh tế Chính trị Toàn cầu tại Trường Khoa học Chính trị và Kinh tế học, Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản theo học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nghiên cứu viên của VEPR.

Nguyễn Thanh Tùng: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2014; hiện là nghiên cứu viên của VEPR.

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo “Đánh giá tác động của TPP và AEC đến nền kinh tế Việt Nam: kinh tế vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi” được thực hiện bởi nhóm các chuyên gia kinh tế và nghiên cứu viên đến từ Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (Việt Nam) và Đại học Thành phố Nagoya (Nhật Bản). Báo cáo được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Báo cáo đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Đóng góp có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc Nhóm tư vấn và phản biện, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin gửi lời tri ân đặc biệt đến Ông Hoàng Thanh Vân, Ông Tống Xuân Chinh, PGS.TS. Nguyễn Đăng Vang, TS. Đoàn Xuân Trúc, Ông Hồ Xuân Hùng, Ông Trần Duy Khanh, TS. Đặng Kim Khôi, Bà Nguyễn Tuyết Minh và đại diện của nhiều cơ quan, tổ chức (danh sách trong Phụ lục 8) vì những chia sẻ, đóng góp và thảo luận chi tiết liên quan đến từng phần của Báo cáo.

Tiếp đến, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã tài trợ nhóm tác giả thực hiện và hoàn thành Báo cáo, đặc biệt là những đóng góp nhiệt tình và tận tâm của Ông Okiura Fumihiko, Ông Murashima Eiichi và Bà Hoàng Thị Tuất.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của VEPR vì nhiệt tình, tận tâm và kiên nhẫn của họ là một phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện Báo cáo này.

Dù đã rất nỗ lực trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia, và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được những đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày 1/8/2015

Thay mặt nhóm tác giả

TS. Nguyễn Đức Thành

TÓM TẮT BÁO CÁO

Hội nhập luôn mang đến cả cơ hội và thách thức. Gắn liền với chúng là những được và mất cho các nước, các thành phần tham gia vào quá trình này. Đồng thời, phúc lợi của những bên không trực tiếp tham gia vào quá trình hội nhập cũng chịu những tác động gián tiếp mà quá trình hội nhập mang lại thông qua những thay đổi trong một loạt các khía cạnh như tăng trưởng, thương mại, giá cả, lao động,... Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership – TPP) hay sự hình thành của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cũng không phải ngoại lệ. Các nghiên cứu đã có về tác động của hiệp định TPP đối với các nước tham gia đều cho thấy một dự báo đáng khích lệ rằng Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất về kinh tế trong số 12 nước tham gia. Những nghiên cứu tương tự về AEC cho thấy tác động của AEC đối với nền kinh tế Việt Nam là rất thấp.

Quá trình hội nhập của Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây đã giúp mang lại cho đất nước tăng trưởng về kinh tế, đầu tư, xuất khẩu và thu nhập. Tuy nhiên, mức độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với rủi ro từ bên ngoài càng cao và thậm chí có thể làm xấu đi những rủi ro nội tại. Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO cũng đã từng nhận được rất nhiều kỳ vọng lớn lao, là một ví dụ. Xuất khẩu và đầu tư nước ngoài tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, nguồn vốn lớn ồ ạt đổ vào Việt Nam đi kèm với chính sách tiền tệ thiếu kinh nghiệm (chính sách quản lý neo tỷ giá với độ mở cao hơn) đã góp phần thổi phồng bong bóng bất động sản và khiến lạm phát hai chữ số trở lại vào năm 2008. Sự phụ thuộc lớn của Việt Nam vào nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, các ảnh hưởng kéo dài của khủng hoảng kinh tế thế giới và những yếu kém nội tại kéo dài trong giai đoạn hậu-WTO đã gióng lên hồi chuông cảnh báo Việt Nam không nên quá tự mãn với việc ký kết những FTA đầy hứa hẹn như TPP, hay ở mức độ thấp hơn như AEC. Để tận dụng tối đa những cơ hội cũng như vượt qua được những thử thách hội nhập, giúp Việt Nam thực sự hòa nhập với thế giới, Việt Nam cần tiếp tục tiến hành những thay đổi nền tảng về cấu trúc kinh tế, thể chế và chính sách quản lý. Thêm vào đó, tác động của hội nhập cũng sẽ khác nhau ở các ngành khác nhau. Các ngành có lợi thế so sánh sẽ được hưởng lợi nhiều nhất trong khi những ngành kém lợi thế sẽ chịu thua thiệt ở nhiều mức độ khác nhau. Chăn nuôi là ngành lớn thứ hai trong nông nghiệp của Việt Nam, chỉ đứng sau trồng trọt. Tuy nhiên, nó lại bị coi là ngành kém cạnh tranh, không bền vững và dễ chịu tác động xấu của các hiệp định thương mại tự do. Những khó khăn của ngành chăn nuôi của Việt Nam thể hiện ở những điểm sau: (i) Quy mô sản xuất nhỏ không đáng tin cậy và dựa chủ yếu vào chăn nuôi hộ (thay vì các trang trại thương mại lớn), sử dụng thức ăn thừa làm thức ăn chăn nuôi và không quan tâm nhiều đến các vấn đề dịch bệnh của vật nuôi; (ii) Lệ thuộc rất nhiều vào việc nhập khẩu giống và thức ăn; (iii) Vấn đề dịch bệnh còn phổ biến dù vẫn nằm trong tầm kiểm soát; (iv) Vệ sinh giết mổ và vệ sinh thực phẩm còn nhiều hạn chế, đôi khi gây ra ngộ độc thực phẩm; và (v) Tình trạng ô nhiễm môi trường do chăn nuôi vẫn còn phổ biến gây hại cho sức khỏe của người lao động và các hộ gia đình xung quanh khu vực chăn nuôi.

Trong quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hiệp định thương mại, chỉ một số lượng nhỏ các trang trại thương mại lớn ở Việt Nam sẽ có khả năng cạnh tranh nhờ lợi thế kinh tế theo quy mô và cơ hội nhập giống và thức ăn giá rẻ hơn. Về cơ bản, với những đặc điểm kể trên, ngành chăn nuôi của Việt Nam sẽ gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của nhà cung cấp nước ngoài khi thuế nhập khẩu và cả các biện pháp phi thuế quan được cắt giảm và dỡ bỏ.

Những nghiên cứu gần đây, dù đã thảo luận về các tác động của TPP và/hoặc AEC đến nền kinh tế của (các) nước thành viên nói chung hoặc của tự do hóa thương mại đến ngành chăn nuôi của Việt Nam và phúc lợi của các hộ gia đình trong ngành, nhưng vẫn còn thiếu khá nhiều thảo luận sâu. Ví dụ, Linh, Burton và Vanzetti (2008) đã xây dựng một loạt các kịch bản tự do hóa thương mại bao gồm: chỉ có VN, AFTA, AFTA+3, VN-US, VN-EU25 nhưng lại không mô phỏng TPP. Todsadee Kameyama và Lutes (2012) đã mô phỏng các tác động của TPP lên ngành chăn nuôi nhưng họ không phân tích sâu về các phân ngành cũng như cấu trúc thị trường của các nước thành viên. Như vậy, vẫn còn chỗ trống cho một phân tích tổng hợp (thông qua nghiên cứu tại bàn và thực địa) về các tác động của TPP và AEC lên ngành chăn nuôi của Việt Nam và các phân ngành của nó. Trong bối cảnh mà cả bên ủng hộ và bên phản đối TPP đều hoạt động rất tích cực và tính bí mật của TPP với các phương tiện truyền thông và công chúng, cùng với ảnh hưởng to lớn của TPP và cả AEC đến kinh tế Việt Nam, cần thiết phải có một nghiên cứu toàn diện tác động của TPP và AEC. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động có thể có của TPP và AEC lên ngành chăn nuôi của Việt Nam nhằm cung cấp thêm thông tin và cơ sở thảo luận cho các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các hộ nông dân, người lao động và người dân về tiến trình hội nhập toàn diện và đầy hứa hẹn này.

Mục đích của nghiên cứu này là nhằm đưa ra một đánh giá định lượng về những ảnh hưởng kinh tế tiềm tàng của việc tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ của TPP và AEC lên Việt Nam. Sử dụng cơ sở dữ liệu Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) bản 9.0 vừa được công bố của Narayanan, Aguiar và McDougall (2015) và mô hình GTAP (Hertel 1997; McDougall, 2003), chúng tôi tiến hành một loạt các thử nghiệm nhằm mô phỏng kịch bản về các tác động kinh tế của TPP và AEC lên nền kinh tế vĩ mô và ngành chăn nuôi của Việt Nam. Đồng thời, với mục tiêu đo lường những tác động đa dạng trong từng phân ngành của ngành chăn nuôi (điều mà một mô hình cân bằng tổng thể - General Equilibrium GE không làm được đầy đủ) chúng tôi cũng sử dụng một mô hình bán cân bằng - Partial Equilibrium PE. Sử dụng số liệu từ UN Comtrade, chúng tôi cũng thực hiện xây dựng và phân tích các kịch bản tương tự thông qua Mô hình Mô phỏng Toàn cầu phân tích chính sách thương mại cấp độ ngành (Global Simulation Analysis of Industry-level Trade Policy-GSIM). Các kịch bản được dựa trên giả định rằng thuế quan song phương đối với hàng hóa sẽ được dỡ bỏ hoàn toàn và các hàng rào phi thuế quan sẽ được cắt giảm nhằm thuận lợi hóa thương mại. Sự tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ này sẽ mang đến những lợi ích kinh tế cho các nước tham gia. Cũng nên lưu ý rằng TPP được kỳ vọng sẽ tự do hóa không chỉ đối với hàng hóa và dịch vụ mà còn

với đầu tư và dịch chuyển lao động. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tập trung vào lĩnh vực truyền thống vì lý do hạn chế của dữ liệu.

Kết quả nghiên cứu cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận về nền kinh tế vĩ mô và trường hợp ngành chăn nuôi Việt Nam.

Đối với toàn bộ nền kinh tế, trong hầu hết các kịch bản mô phỏng sử dụng mô hình GE, Việt Nam là quốc gia có được mức thay đổi GDP lớn nhất tính theo phần trăm. Tuy nhiên, tác động từ AEC chỉ ở mức nhỏ trong khi ảnh hưởng của TPP lên nền kinh tế là lớn hơn nhiều lần. Phân rã theo thành phần tổng cầu, mức tăng trưởng có được nhờ tự do hóa thương mại chủ yếu đến từ thay đổi trong chi tiêu và đầu tư lớn hơn mức tăng nhập khẩu sau khi thuế quan được cắt giảm. Cùng với đó, Việt Nam cũng là nước đạt được mức tăng phúc lợi kinh tế lớn nhất tính theo phần trăm thay đổi.

Về đầu tư, mức tăng đầu tư của Việt Nam là ấn tượng nhất trong các nước, xấp xỉ mức tăng của Nhật và gần gấp đôi mức tăng của Úc, Malaysia và Mỹ (tính theo giá trị). Về cấu trúc của nền kinh tế, Việt Nam sẽ chứng kiến sự thu hẹp của các ngành kém lợi thế hoặc lợi thế đang suy giảm (như thịt lợn, gà, sữa, lâm nghiệp, sản phẩm gỗ, khai khoáng, công nghiệp). Trong khi đó, nền kinh tế sẽ có sự mở rộng cả về sản lượng lẫn lao động trong các ngành có lợi thế và những ngành ít thương mại (đặc biệt là dệt, may, da giày, dịch vụ công và xây dựng). Đồng thời có sự dịch chuyển rõ rệt về các nguồn lực sản xuất từ các ngành thu hẹp sang các ngành mở rộng.

Trong các kịch bản đánh giá tác động sau khi TPP có hiệu lực, kết quả mô phỏng cho thấy thương mại của Việt Nam với các nước TPP tăng lên. Trong khi đó, đối với các nước ngoài TPP, Việt Nam có xu hướng tăng cường nhập khẩu và giảm xuất khẩu giảm nhẹ. Xuất khẩu hàng dệt may và da giày của Việt Nam sang Mỹ tăng mạnh trong khi tổng xuất khẩu lại giảm nhẹ. Nguyên nhân của sự sụt giảm xuất khẩu có thể là do sản xuất trong nước giảm ở một loạt các ngành do cạnh tranh từ nước ngoài, cạnh tranh về nguồn lực sản xuất và do sự dịch chuyển thị trường xuất khẩu từ ngoài TPP vào TPP. Đặc biệt, một khi điều kiện về nguồn lực lao động cố định được nói lỏng, xuất khẩu sẽ tăng do nguồn cung lao động tăng và nguồn lực được sử dụng tốt hơn. Các hạn chế của mô hình nhất là mô hình tĩnh và các giả định về sự cố định của các đầu vào sản xuất cũng khiến cho kết quả một phần sẽ bị chệch.

Đối với ngành chăn nuôi, nghiên cứu tiến hành phân tích chi tiết ngành chăn nuôi của Việt Nam thông qua việc phân tích các xu hướng về tiêu dùng, sản xuất, xuất nhập khẩu cũng như cấu trúc thị trường trong ngành chăn nuôi. Có thể thấy, ngành chăn nuôi của Việt Nam có sức cạnh tranh thấp, có đặc điểm nổi bật là: chiếm đa phần là hình thức chăn nuôi sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc phần lớn và việc nhập khẩu giống và thức ăn từ nước ngoài, tình trạng bệnh tật còn phổ biến, khả năng và ý thức đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường còn nhiều yếu kém. Đây là hiện tượng điển hình trong khắp các phân ngành như chăn nuôi lợn, gà, đại gia súc, sữa và các sản phẩm sữa... Những đặc điểm này khiến cho năng suất và sản

lượng của ngành chăn nuôi đều thấp, phụ thuộc ngày càng nhiều và nhập khẩu từ các nước TPP, đặc biệt là Mỹ, Úc, New Zealand, Canada, và một số nước AEC như Thái Lan. Ngành chăn nuôi trong nước sẽ còn phải đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn của hàng ngoại nhập khi Việt Nam hội nhập sâu hơn kinh tế thế giới và khu vực và đặc biệt là khi TPP có hiệu lực từ 2016.

Kết quả cho thấy trong cả hai trường hợp tự do hóa thương mại, sản lượng của các ngành chăn nuôi đều giảm, ngoại trừ nhóm động vật sống (OAP). Trong đó, sản lượng phân ngành thịt các động vật khác (lợn, gia cầm,...) bị thiệt hại mạnh nhất cả về phần trăm và giá trị. Đồng thời, sản lượng giảm cũng khiến cho cầu lao động trong các ngành chăn nuôi giảm rõ rệt, cả đối với lao động phổ thông và lao động có kỹ năng. Toàn bộ ngành được dự đoán sẽ thu hẹp sau khi tham gia TPP, và ở mức độ thấp hơn khi gia nhập AEC. Với năng suất thấp và sức cạnh tranh yếu như hiện nay của ngành chăn nuôi, người chăn nuôi gia cầm (và ở mức độ thấp hơn người chăn nuôi lợn thịt) sẽ bị thiệt hại nhất về sản lượng và phúc lợi, mặc dù thói quen tiêu dùng thịt nóng hiện nay của người Việt có thể giúp trì hoãn tác động này. Riêng ngành sữa và bò thịt sẽ có cơ hội tồn tại tốt hơn. Tuy nhiên, các nỗ lực tái cấu trúc ngành cần được đẩy nhanh hơn nữa để nâng cao hiệu suất cũng như sức cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài.

Khi sử dụng trong các kịch bản đánh giá tác động của tự do hóa thương mại lên ngành chăn nuôi của Việt Nam, ảnh hưởng của việc Việt Nam gia nhập vào AEC hầu như không đáng kể. Trong khi đó, TPP có ảnh hưởng khá rõ ràng lên ngành chăn nuôi thông qua phúc lợi, nhập khẩu và sản lượng trong nước. Xét tổng thể ngành chăn nuôi, người tiêu dùng/nhà nhập khẩu sẽ có cơ hội tiếp cận với các sản phẩm giá rẻ hơn và được lợi, trong khi người sản xuất/nhà xuất khẩu phần lớn bị thiệt hại do không cạnh tranh được với các mặt hàng từ nước ngoài tràn vào như thịt bò từ Úc, thịt gà, thịt lợn từ Mỹ. Cùng với đó, mức giảm thu từ thuế nhập khẩu khiến cho phúc lợi ngành chăn nuôi sẽ giảm sau khi TPP có hiệu lực.

Tự do hóa thương mại được giả định sẽ giúp loại bỏ hoàn toàn hàng rào thuế quan và một phần phi thuế quan, từ đó dẫn tới thay đổi trong dòng thương mại giữa các quốc gia. Kết quả cho thấy dòng thương mại có xu hướng dịch chuyển từ những nước có mức giảm thuế quan ít sang nước có mức giảm lớn hơn. Xét theo ngành nhỏ, Việt Nam có xu hướng giảm nhập khẩu sữa bột, các sản phẩm sữa bột từ Mỹ và chuyển sang nhập khẩu từ New Zealand. Tăng nhập khẩu trâu bò sống từ Úc và các sản phẩm thịt từ Mỹ.

Thay đổi trong xuất nhập khẩu dẫn tới mức giá cân bằng mới trên thị trường bao gồm giá của nhà sản xuất và giá của người tiêu dùng. Trong trường hợp Việt Nam, các mặt hàng thịt có xu hướng tràn vào trong nước ảnh hưởng tiêu cực tới phúc lợi của người sản xuất cũng như sản lượng trong nước, đồng thời người tiêu dùng sẽ được lợi nhờ hàng hóa trở nên cạnh tranh hơn dẫn tới mức giá bán giảm.

Xét theo các phân ngành, ngoại trừ phân ngành thịt gà, các phân ngành nhóm động vật sống và nhóm thịt chỉ chịu tác động nhỏ lên người tiêu dùng/nhà nhập khẩu cũng như người

sản xuất/nhà xuất khẩu. Trong khi đó, phân ngành thịt gà chịu tác động lớn do hiện đang áp dụng mức thuế cao cũng như lượng nhập khẩu mặt hàng này tương đối lớn so với các sản phẩm khác. Do vậy, sau khi TPP có hiệu lực, phân ngành thịt gà sẽ có xu hướng chịu tác động mạnh nhất, tuy nhiên, phúc lợi của phân ngành này gần như cân bằng khi thặng dư của người tiêu dùng/nhà nhập khẩu đủ để bù đắp tổn thất từ thuế và thiệt hại của người sản xuất/nhà xuất khẩu.

Một điều đáng chú ý, đối với nhóm các mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa (ngoại trừ sữa nguyên liệu), việc thay đổi dòng thương mại khiến cho người tiêu dùng/nhà nhập khẩu của Việt Nam chịu thiệt do thiếu hụt lượng cung sau TPP, đồng thời nguồn thu thuế cũng giảm khiến cho nhóm hàng này là nguyên nhân chính dẫn tới thiệt hại trong tổng phúc lợi của ngành chăn nuôi Việt Nam.

Kết quả phân tích độ nhạy cho thấy các giả định trong độ co giãn không ảnh hưởng lớn tới kết quả phúc lợi của tổng thể ngành mà chỉ phân phối lại phúc lợi của các tác nhân trong tham gia trong ngành chăn nuôi. Trong ngắn hạn, khi thói quen của người tiêu dùng chưa thể thay đổi thì ảnh hưởng của tự do thương mại chưa tác động nhiều tới ngành sản xuất trong nước. Tuy nhiên, về dài hạn, khi thị trường đông lạnh được chấp nhận, sản xuất trong nước sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi phải cạnh tranh với các sản phẩm thịt từ các nước TPP.

Các kết quả nghiên cứu ở trên tạo cơ sở và bằng chứng cho chúng tôi đưa ra một số thảo luận chính sách. Phần thảo luận này được chia làm hai phần chính. Phần đầu tập trung vào khía cạnh kinh tế vĩ mô, thảo luận các chính sách có ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế. Phần hai đi sâu thảo luận những hàm ý chính sách ở cấp ngành có tác động cụ thể đến ngành chăn nuôi.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một thực tế là ở cấp độ ngành, người nông, nhà cung cấp, các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất phân phối không nắm rõ về nội dung và các tác động của TPP và AEC mặc dù họ muốn được hiểu và tham gia vào các quá trình hội nhập này. Trong trường hợp TPP, khi mà các nội dung đàm phán còn mang tính bí mật ở nhiều khía cạnh, hiểu biết và nhận thức còn thấp hơn. Do vậy, tăng nhận thức, hiểu biết và sự tham gia của các bên liên quan về nội dung và ý nghĩa của mỗi hiệp định thương mại, cụ thể là của TPP và AEC, có ý nghĩa quan trọng. Do vậy, các biện pháp để tăng cường sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, người lao động, nhà hoạch định chính sách... cần phải được quan tâm đặc biệt ngay từ giai đoạn đầu và xuyên suốt quá trình đàm phán thương mại.

Bên cạnh đó, chính phủ cũng cần có những chính sách cụ thể để hỗ trợ các ngành có lợi thế, tạo lợi thế mới và hỗ trợ quá trình tái cơ cấu của các ngành chịu tác động và giảm bớt thiệt hại cho những bên bị thua thiệt trong quá trình tự do hóa thương mại, giúp họ chuyển đổi ngành nghề dễ dàng hơn. Cụ thể, các vấn đề sau cần được xem xét.

Trên khía cạnh vĩ mô

Thứ nhất, nghiên cứu này một lần nữa khẳng định sự cấp thiết phải tiến hành cải cách thể chế, tự do hóa thị trường các yếu tố đầu vào như lao động, vốn, đất đai. Hội nhập mà không đi liền với những cải cách này thì không những sẽ khiến Việt Nam khó tận dụng được những cơ hội tốt mà còn có thể dẫn đến những suy giảm, ví dụ trong kim ngạch xuất khẩu, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Không sớm thì muộn, Việt Nam sẽ không còn khả năng duy trì lợi thế về lao động giá rẻ khi mà nhu cầu về lao động có kỹ năng tăng lên nói riêng, và không thể duy trì được tăng trưởng kinh tế như trước nói chung giống như trường hợp của Trung Quốc hiện nay. Sự dịch chuyển tự do của lao động, không chỉ trong nước mà cả giữa các nước, hỗ trợ trong các chương trình đào tạo và đào tạo lại, và hơn cả là đầu tư vào giáo dục sẽ giúp quá trình tái cơ cấu nền kinh tế được thuận lợi hơn trước sự đòi hỏi của quá trình tự do hóa thương mại. Nền kinh tế rất cần những lao động có kỹ năng không chỉ để tận dụng các lợi thế so sánh hiện có mà còn giúp tạo thêm những lợi thế mới.

Thứ hai, khi hiệp định TPP được thực thi, các dòng thuế quan sẽ giảm về 0% khiến cho doanh thu từ thuế giảm. Điều này làm ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách, khiến cho Chính phủ có thể tìm cách bù đắp nguồn thâm hụt này bằng các nguồn khác như tăng các loại thuế khác, tăng vay nợ hoặc cắt giảm chi tiêu thường xuyên, trợ cấp và/hoặc đầu tư công nhằm giữ ổn định cán cân ngân sách. Tuy nhiên, một số chính sách đó có thể cản trở nỗ lực hồi phục của nền kinh tế, tăng khả năng xảy ra bất ổn kinh tế vĩ mô. Do vậy, tùy từng giai đoạn và mục tiêu chính sách, các biện pháp cân bằng cán cân ngân sách này cần phải được cân nhắc để đảm bảo được sự ổn định vĩ mô và khuyến khích được sản xuất và tiêu dùng, tránh gây ra những mâu thuẫn/đi ngược với các nỗ lực chính sách khác. Các chính sách nên tập trung vào cắt giảm chi tiêu thường xuyên.

Thứ ba, liên quan đến vấn đề nhập khẩu gia tăng trong khi xuất khẩu có xu hướng giảm Việt Nam cần có những chính sách hỗ trợ hợp lý để thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế so sánh nhằm tăng năng suất và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Với những ngành sẽ mở rộng sau TPP và AEC, nhân tố quan trọng nhất là đảm bảo sự dịch chuyển tự do của các nguồn lực sản xuất như lao động, vốn, đất đai và các tài nguyên khác để các ngành này có thể tiếp cận chúng. Với những ngành kém lợi thế sau hội nhập, đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành nhằm tăng hiệu quả cũng là một định hướng cần được quan tâm hơn. Chính phủ cũng cần cân nhắc các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển, tạo điều kiện gia tăng giá trị cho hàng hóa xuất khẩu, thay vì gia công là chủ yếu như hiện nay. Điều này nhằm giúp các doanh nghiệp có vị trí nhất định trong chuỗi sản xuất toàn cầu. *Thứ tư*, việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do ngày nay không những đòi hỏi các nước tham gia phải cắt giảm thuế quan, mà ngày càng quan tâm hơn các vấn đề cắt giảm hàng rào phi thuế quan như cắt giảm chi phí vận chuyển, thủ tục chờ đợi nhập khẩu... AEC hướng tới việc hình thành một thị trường chung cho toàn bộ các nước thành viên với mục đích thu hút đầu tư từ ngoài khối. Trong khi đó TPP lại đóng vai trò chiến lược trong việc tái định hình cấu trúc và

các luồng thương mại và đầu tư thế giới. Đặc biệt, khi tham gia TPP Việt Nam cần phải điều chỉnh cả những yếu tố không phải yếu tố thương mại như những nội dung liên quan tới lao động, quyền sở hữu trí tuệ... Do đó, việc thực hiện các cam kết trong TPP đòi hỏi những thay đổi về chính sách và luật pháp trong nước.

Thứ năm, không chỉ TPP và AEC mà các Hiệp định thương mại tự do ngày nay có xu hướng tiến tới cắt giảm hoàn toàn hàng rào thuế quan, đưa mức thuế nhập khẩu về 0 đối với hầu hết các nhóm hàng hóa. Chính vì vậy các nước sẽ có xu hướng áp dụng các hàng rào kỹ thuật thay thế để bảo vệ các ngành sản xuất nội địa của mình. Hiện nay, trình độ và công nghệ liên quan đến việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam còn rất hạn chế. Do vậy, biện pháp này chưa được Việt Nam áp dụng trong khi một số mặt hàng của nước ta sau khi không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật do một số nước đặt ra đã phải trả về. Để cải thiện tình trạng này, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật hợp lý khi mà các hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ nhằm bảo vệ sản xuất trong nước đối với những ngành cần được khuyến khích và đồng thời hỗ trợ các nhà xuất khẩu của Việt Nam trong việc đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật khi xuất sang các nước bạn hàng.

Cuối cùng, với những ưu đãi khi gia nhập TPP và AEC, kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư (bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài) của Việt Nam sẽ tăng mạnh. Với các hiệp định thương mại, cùng với sự gia tăng các dòng thương mại, các nước trong và ngoài hiệp định sẽ tăng cường dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn FDI. Bởi vậy, việc cải cách hành chính, chính sách đầu tư, phát triển các ngành phụ trợ (chẳng hạn xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ, hàng hóa trung gian, công nghiệp chế biến) nhằm tận dụng những lợi ích mà TPP đem lại có ý nghĩa rất quan trọng.

Dưới tác động của TPP, theo như kết quả của mô hình mô phỏng cho thấy, Việt Nam sẽ được gia tăng về tiêu dùng và đầu tư, đặc biệt là nhờ những ngành công nghiệp nhẹ như may mặc, dệt, da giày tăng sản lượng và xuất khẩu. Tuy nhiên, các ngành này đòi hỏi lao động giá rẻ để thu hút đầu tư. Một khi mức lương của Việt Nam tăng liên tục, những nhà đầu tư nước ngoài không bám rễ tại đây có thể sẽ tìm kiếm và lựa chọn các nước khác làm điểm đến mới cho đầu tư. Do đó, Việt Nam không nên phụ thuộc vào những ích lợi ngắn hạn mà TPP mang đến, mà thay vào đó nên tiếp tục và đẩy mạnh những nỗ lực cải cách trong các lĩnh vực đã thảo luận ở trên.

Ngành chăn nuôi

Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 05/2014/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với một loạt các nghị định về hợp tác xã, nông hộ, nông nghiệp công nghệ cao... là những văn bản pháp luật quan trọng nhất hiện nay liên quan đến việc khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và khu vực nông thôn nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng. Cùng với Đề án Tái cơ cấu và các kế hoạch hành động kèm theo, những văn bản pháp luật này

được trông chờ sẽ giúp định hình lại nền nông nghiệp Việt Nam với mục tiêu tăng năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng. Những nỗ lực này của Việt Nam là đáng được ghi nhận. Tuy nhiên, những chính sách này đều cần phải được làm rõ hơn, chi tiết hóa hơn và cần có những bộ tiêu chí cụ thể về việc thực hiện và đánh giá hiệu quả. Đồng thời, trong quá trình hiện thực hóa các chính sách mà hiện nay vẫn bị coi là chậm chạp và thiếu rõ ràng, chưa đi liền với nguồn lực/kinh phí thực hiện, đồng thời nhiều vấn đề cũng xuất hiện từ đầu tư đến sản xuất, đến phân phối và tiêu thụ.

Với toàn bộ ngành chăn nuôi

Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định rằng chăn nuôi không phải là một ngành mà Việt Nam đang có lợi thế. Sự gia tăng cạnh tranh từ hàng nhập khẩu sẽ buộc ngành phải tái cấu trúc mạnh mẽ để tăng hiệu quả nhằm tồn tại được trên thị trường. Nhiều hộ nông dân, các trang trại, các doanh nghiệp kém hiệu quả trong ngành, ví dụ như trong phân ngành thịt lợn và thịt gia cầm sẽ bị buộc phải rời khỏi thị trường trong khi những hộ, trang trại, doanh nghiệp còn tồn tại được sẽ phải tái cấu trúc để có thể cạnh tranh. Trong giai đoạn chuyển tiếp đó, các chính sách hướng đến việc tái cấu trúc ngành chăn nuôi là cần thiết nhằm thỏa mãn một phần nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng, và nhằm giảm bớt những thua thiệt cho những đối tượng buộc phải chuyển đổi công việc hoặc buộc phải rời khỏi ngành. Đề án Tái cấu trúc và các Kế hoạch hành động đang được hướng theo hướng này thông qua những quy hoạch về khu vực chăn nuôi và sản xuất, quy hoạch về vật nuôi, về phương pháp sản xuất và về chuỗi giá trị. Tuy nhiên, những kế hoạch này đều cần được cụ thể hóa và đẩy nhanh quá trình vận dụng. Chính phủ cần xem xét hỗ trợ hơn nữa cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm chăn nuôi Việt Nam.

Trong quá trình hội nhập, các biện pháp tạm thời như áp dụng một lịch trình cắt giảm thuế quan tối ưu, sử dụng hạn ngạch thương mại hay các biện pháp phi thuế quan khác có thể được xem xét sử dụng để bảo vệ các phân ngành được ưu tiên và hỗ trợ sự dịch chuyển các nguồn lực từ các phân ngành kém hiệu quả sang các phân ngành được ưu tiên và sang các ngành có lợi thế của nền kinh tế như dệt may, da giày... Tuy nhiên, không nên duy trì những biện pháp này quá một vài năm vì chúng đi ngược nguyên lý của thị trường tự do.

Tái cấu trúc cũng cần hướng ưu tiên vào các phân ngành hiện nay hoặc trong tương lai không phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ hàng ngoại nhập do thói quen tiêu dùng (thịt tươi hơn thịt đông lạnh), do các rào cản thương mại tự nhiên (sữa tươi, trứng...) hoặc các sản phẩm mang tính đặc sản như gà thả đồi, lợn mán, lợn cắp nách... Cần lưu ý rằng thói quen thay đổi sẽ thay đổi dần theo thời gian. Bên cạnh đó, các phân ngành chăn nuôi đang được hưởng lợi từ các rào cản tự nhiên kể trên hiện vẫn đang có năng suất thấp và/hoặc không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Đối với các sản phẩm đặc sản, khả năng mở rộng sản xuất là không cao do những giới hạn trong tiêu dùng đặc sản ở nội địa và xuất khẩu, do đó kế hoạch tái cơ cấu nên

tập trung vào nâng cao tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm hơn là mở rộng chăn nuôi đặc sản tràn lan.

Các chính sách về thuế trong chăn nuôi cũng nên có định hướng rõ ràng hơn về việc khuyến khích các mô hình chăn nuôi mới như các trang trại công nghệ cao, các hợp tác xã kiểu mới, hay những trang trại quy mô lớn có liên kết chặt chẽ với các hộ nông dân và nhà phân phối. Cấu trúc các loại thuế và phí cho sản phẩm chăn nuôi cũng cần được cơ cấu lại. Hiện nay các loại phí còn cao, và/hoặc phức tạp như trường hợp con gà và trứng gà phải “cõng” 14 đến 17 loại thuế và phí khác nhau từ thuế nhập khẩu thức ăn, phân bón, thuốc từ sâu, thuốc thú y đến thuế VAT và các loại phí kiểm dịch. Bên cạnh đó, nhiều loại thuế và phí còn chồng chéo và không hợp lý, làm tăng chi phí cho nông dân và doanh nghiệp. Các biện pháp giảm thiểu các vấn đề này còn mang tính đơn lẻ thay vì có hệ thống và toàn diện.

Về các yếu tố sản xuất cơ bản: đất đai, lao động và vốn

Như đã thảo luận ở trên, tái cơ cấu cần phải được đi kèm với tự do hóa các thị trường yếu tố sản xuất cơ bản trong ngành chăn nuôi. Tự do hóa các thị trường này sẽ giúp cải thiện khả năng tiếp cận vốn, dịch chuyển lao động từ nơi này sang nơi khác, từ (phân) ngành này sang (phân) ngành khác trong quá trình tái cơ cấu, và đất đai có thể dễ dàng chuyển đổi mục đích sử dụng.

Vấn đề đất, chẳng hạn, là một vấn đề cần bàn tới. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy mặc dù diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực đã đang được giảm bớt, diện tích đất cho ngành chăn nuôi vẫn còn rất hạn chế. Ở những nơi được phép, đặc biệt là các vùng xung quanh các trang trại chăn nuôi lớn, đất lúa đã một phần được chuyển sang trồng các loại cây thức ăn chăn nuôi và đem lại lợi nhuận cao hơn. Theo IPSARD (2012), ngay cả với kịch bản xấu nhất về tỷ lệ tổn thất trong và sau thu hoạch (không có thay đổi vẫn là 10%), biến đổi khí hậu trên thực tế lớn hơn so với dự đoán, năng suất bình quân thấp (chỉ đạt 5,8 tấn/ha), tiêu dùng gạo không giảm nhanh (vẫn ở mức 120kg/người/năm vào năm 2030), thì với diện tích lúa 3,0 triệu ha, Việt Nam vẫn đảm bảo an ninh lương thực trong nước và có dư thừa cho xuất khẩu. Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất tiếp tục giảm diện tích trồng lúa và tăng diện tích trồng cây làm thức ăn chăn nuôi ở những khu vực thích hợp.

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp được quy định chủ yếu trong Điều 11, Thông tư 02/2015/TT-BTNMT, quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 8, NĐ 210/2013/NĐ-CP. Mặc dù một số nơi đã có thể chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây khác trong đó có cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như cỏ, sắn, ngô, đậu tương..., việc chuyển đổi đất trồng lúa hay cây trồng khác sang cho chăn nuôi cũng không đơn giản. Nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình này, đặc biệt là đối với các trang trại chăn nuôi quy mô lớn và các trang trại sử dụng máy móc công nghệ cao cho việc trồng, thu hoạch và chế biến thức ăn chăn nuôi. Những vấn đề này bao gồm sự chậm trễ trong quá trình chuyển đổi đất do các doanh nghiệp phải thương lượng với từng hộ

đang sử dụng/sở hữu đất, chi phí bồi thường đất vượt quá dự tính, số lượng lao động địa phương phải tiếp nhận cũng ngoài dự tính. Những vấn đề này xảy ra ở cả các trường hợp chuyển đổi đất của các nông trường kiểu cũ. Những vướng mắc này khiến cho chi phí của các trang trại hiện đại này tăng cao, làm chậm thời điểm hòa vốn của doanh nghiệp và nhìn chung khiến các nhà đầu tư không mặn mà với ngành. Các ưu đãi cho việc chuyển đổi còn hạn chế ở việc miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất và chi với các dự án được ưu tiên. Ngay cả việc phân loại và được chấp nhận là dự án ưu tiên cũng còn phức tạp và không rõ ràng. Những hướng dẫn và thủ tục chuyển đổi đất cũng như xét duyệt dự án ưu đãi rõ ràng và minh bạch hơn sẽ giúp các nhà đầu tư dự tính chi phí tốt hơn và rút ngắn quá trình xét duyệt dự án ưu đãi.

Về chuỗi sản xuất

Chính sách khuyến khích liên kết hiện nay đã có nhưng thực trạng liên kết còn lỏng lẻo, với nhiều khâu trung gian từ đầu vào cho đến đầu ra làm gia tăng chi phí cho người chăn nuôi (chi phí về TACN, thuốc thú y, chuồng trại, môi trường). Đối với các doanh nghiệp chăn nuôi lớn, vấn đề đảm bảo đầu ra ổn định giúp thị trường ổn định, tránh trường hợp mất cân bằng cung cầu vẫn còn gặp khó khăn.

Đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi, các kế hoạch hành động cũng như Nghị Định 210 đều có đề cập đến việc khuyến khích xây dựng chuỗi liên kết ngang và dọc giúp giảm các chi phí trung gian cho người sản xuất và nâng cao hiệu quả sản xuất ngành. Về lý tưởng, liên kết ngang tạo ra các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tàu, thu hút các vệ tinh là các hộ chăn nuôi nhỏ hoặc các doanh nghiệp nhỏ, quy hoạch thành các vùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cụm công nghiệp-dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi, các cụm trang trại chăn nuôi xa. Trong khi đó, liên kết dọc đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi khép kín “từ con giống đến bàn ăn”. Một doanh nghiệp lớn quản lý toàn bộ chuỗi cung ứng từ đầu vào, sản xuất, chế biến, đóng gói, phân phối và bán lẻ, ở mỗi mắt xích sẽ quyết định tự cung tự cấp hoặc thuê bên ngoài theo nhu cầu dựa trên cạnh tranh về giá.

Liên kết như vậy không những giúp giảm chi phí trung gian, ổn định đầu vào đầu ra, tận dụng lợi ích kinh tế nhờ quy mô mà còn giúp giảm ô nhiễm do các loại rác thải được tập trung xử lý qua nhà máy và hoặc tái chế làm thức ăn, phân bón, thậm chí với kỹ thuật tốt còn có thể phát điện.

Trong điều kiện hiện nay của Việt Nam, với quy mô các doanh nghiệp còn nhỏ, phương án khả thi là xây dựng các vùng chăn nuôi, quy tụ vùng nguyên liệu, nhà máy TACN, cụm trang trại, cơ sở giết mổ, nhà máy chế biến và đóng gói; kết hợp với mạng lưới phân phối và bán lẻ ký hợp đồng lâu dài và hiệu quả nhằm làm giảm chi phí vận chuyển và hao hụt trên đường đi. Quy hoạch vùng chăn nuôi còn cần phải gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy các hoạt động chăn nuôi đang được tái cơ cấu đưa đến vùng xa dân cư, cơ sở hạ tầng (giao thông, dịch vụ tiện ích,...) nhưng còn yếu kém và diễn ra chậm dẫn đến khó khăn cho tất cả các khâu theo chuỗi.

Về sản xuất quy mô lớn

Theo điều 11, NĐ 210/2013/NĐ-CP, những dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô tập trung sẽ được hỗ trợ về vốn nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải, mua thiết bị, nhập giống gốc cao sản vật nuôi, nhập bò sữa giống từ các nước phát triển. Dự án đầu tư phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của UBND cấp tỉnh. Đồng thời cần đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; và cần sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương. Tuy nhiên, thực tế cho thấy doanh nghiệp và người dân còn khó tiếp cận được các ưu đãi này do một loạt các nguyên nhân như thủ tục hồ sơ phức tạp, chậm và chưa rõ ràng, chưa biết rõ cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và giám sát,...

Theo điều 10, NĐ 210/2013/NĐ-CP, những dự án đầu tư có cơ sở giết mổ tập trung sẽ được hỗ trợ về vốn nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Tương tự, dự án đầu tư cần đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; và cần sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương.

Mục đích của những ưu đãi này là nhằm đẩy mạnh tiến trình quy hoạch lại hệ thống giết mổ và chế biến: chuyển dịch từ giết mổ nhỏ lẻ trong dân trên sàn sang giết mổ tập trung cách sàn, hướng tới giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp. Giết mổ bán công nghiệp được xây dựng ở vùng ven đô, phụ vụ các chợ tập trung ở khu vực lân cận, trong khi giết mổ công nghiệp hiện đại thì được xây dựng ở các thành phố lớn và vùng chăn nuôi tập trung. Đồng thời cần đi kèm kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm các hoạt động giết mổ trái phép, xây dựng quy chuẩn về nhập động vật sống về giết mổ đảm bảo vệ sinh môi trường, phương pháp giết mổ nhân đạo, xây dựng vành đai kiểm soát chuyên chở vật nuôi tại cửa khẩu và cửa ngõ các trung tâm đô thị lớn.

Tuy nhiên, trên thực tế, dù một số doanh nghiệp/nhà đầu tư có thể đáp ứng yêu cầu của cơ sở giết mổ tập trung, họ lại không mặn mà tham gia thị trường này. Nguyên nhân chủ yếu cũng chính là vấn đề đầu ra. Sản phẩm đầu ra của các cơ sở này đạt chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và do đó giá thành lại cao hơn các cơ sở giết mổ nhỏ trong dân. Sản phẩm của các cơ sở tập trung thường phải đi kèm hệ thống phân phối có công nghệ/kỹ thuật cao như siêu thị, cửa hàng có hệ thống làm lạnh. Việc tiêu thụ một lượng lớn sản phẩm hàng ngày lệ thuộc rất nhiều vào quan hệ giữa cơ sở giết mổ và các cửa hàng phân phối. Trong khi đó, thói quen tiêu dùng của đa số người dân vẫn là mua thịt ngoài chợ do tiện lợi dù chất lượng và vệ sinh an toàn có thể không được đảm bảo bằng. Trong tương lai, cùng với quá trình đô thị hóa và sự gia tăng của tầng lớp trung lưu, thói quen tiêu dùng sẽ dần được thay đổi. Tuy nhiên, trong giai đoạn trước mắt, để khuyến khích các cơ sở giết mổ tập trung, Chính phủ cần xem xét giảm thuế VAT đối với các cơ sở này.

Về thị trường

Như phân tích ở trên, vấn đề đầu ra của các sản phẩm chăn nuôi từ các cơ sở chăn nuôi, giết mổ quy mô lớn là một trong những khó khăn lớn nhất của ngành chăn nuôi. Phát triển thị trường, tạo niềm tin đối với người tiêu dùng vào sản phẩm của mình là việc của doanh nghiệp. Sản phẩm tốt, đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ dần được người tiêu dùng chấp nhận và tin dùng. Khi đó, đầu ra sẽ được bảo đảm. Đầu ra được đảm bảo sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô và giảm dần giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước.

Tuy nhiên, hiện nay, tình trạng kinh doanh nhỏ lẻ vẫn còn rất phổ biến và với nhu cầu vốn lớn cho công nghệ, cơ sở hạ tầng, nhà máy... các trang trại/doanh nghiệp lớn vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm của mình. Và khi đó, các doanh nghiệp tiềm năng sẽ ngần ngại gia nhập thị trường. Sản xuất nhỏ, công nghệ thấp, tiêu thụ nhanh dường như vẫn lợi ích hơn. Tuy nhiên, rõ ràng khi tham gia các hiệp định thương mại tự do, các hộ, doanh nghiệp nhỏ lẻ này sẽ khó có lòng cạnh tranh với hàng nhập khẩu và dễ bị loại bỏ khỏi thị trường.

Các giải pháp phát triển thị trường của doanh nghiệp cần được gắn liền với các chương trình quốc gia về khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa, đặc biệt là những mặt hàng chất lượng và an toàn. Chính phủ và các cơ quan ban ngành có liên quan cần tiếp tục hướng dẫn cụ thể, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cung cấp thông tin thị trường cho các doanh nghiệp trong nước và hộ/trang trại chăn nuôi nhanh chóng và kịp thời để nhà sản xuất có sự chuẩn bị thích hợp nhằm tăng khả năng cạnh tranh với hàng nhập.

Hiện nay, vấn đề thiếu minh bạch thông tin thị trường và gian lận thương mại cũng là những trong những cản trở lớn với các doanh nghiệp. Khả năng người tiêu dùng có thể phân biệt hàng thật, hàng có chất lượng với hàng giả, hàng kém chất lượng còn gặp khó khăn do thông tin về doanh nghiệp và trên nhãn mác sản phẩm còn không đầy đủ. Các quy định hiện hành về truy xuất nguồn gốc như Thông tư 03/2011/TT-BNNPTNT hay Thông tư 74/2011/TT-BNNPTNT còn chưa được hoàn thiện, đầy đủ và vẫn mang tính vụ việc hơn là các quy chuẩn có hệ thống. Chúng tôi đề xuất cần nhanh chóng có quy chuẩn về truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm ngành chăn nuôi cho phép truy xuất được các thành phần, ngày sản xuất, vùng nuôi, trại giống... qua các giai đoạn của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối. Quy chuẩn về truy xuất nguồn gốc sẽ góp phần bảo vệ người tiêu dùng, giúp doanh nghiệp kiểm soát, quản lý quá trình sản xuất và hỗ trợ giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.

Lấy sản phẩm sữa nước trên thị trường làm ví dụ. Việt Nam là một trong số ít các nước hiện vẫn đang tiêu dùng phổ biến sữa hoàn nguyên (sữa nước được làm từ việc pha sữa bột (nhập khẩu) với nước). Những cơ sở chính cho tình trạng này là (i) sản lượng sữa tươi của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng sữa ngày càng tăng và (ii) sữa hoàn nguyên có giá thành thấp và do đó có thể cung cấp với giá thấp cho người nghèo. Tuy nhiên, giá sữa hoàn

nguyên giá không thấp hơn nhiều so với sữa tươi trong khi hàm lượng dinh dưỡng của loại sữa này chỉ đạt 70-80% so với sữa tươi.

Chính sách hiện nay, theo giải thích của TCVN 7029:2002 về Nghị định 178/1999QĐ-CP, yêu cầu sữa hoàn nguyên phải được ghi rõ “hoàn nguyên” trên nhãn mác. Tuy nhiên, TCVN không có tính bắt buộc trong khi Thông tư hướng dẫn Nghị định 178/1999QĐ-CP chỉ đưa ra những hướng dẫn chung chung về việc ghi thành phần của đồ ăn uống trên nhãn mác mà không có quy định cụ thể. Đồng thời, cũng chưa có quy định cụ thể đối với loại sữa trộn lẫn sữa nước một phần là hoàn nguyên và một phần là sữa tươi. Do vậy, kết quả là người tiêu dùng không dễ dàng phân biệt được giữa sữa tươi với sữa hoàn nguyên hoặc sữa “bán” hoàn nguyên.

Do vậy, chúng tôi đề xuất Bộ Công thương, phối hợp với Bộ Y tế đưa thêm quy định về những thông tin sau lên nhãn mác của mặt hàng sữa nước và sữa chua thương mại:

1. Quy định nêu rõ tỷ lệ phần trăm của các thành phần chính trong sữa nước và sữa chua: cụ thể là tỷ lệ sữa tươi và sữa bột nguyên liệu nếu có.
2. Quy định nêu rõ nếu là 100% sữa tươi thì có xuất xứ từ trang trại nào.

Đề xuất này của chúng tôi có ba tác động tích cực. Thứ nhất, quy định các thông tin đúng và rõ ràng hơn trên nhãn mác sản phẩm sữa có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng sự minh bạch trên thị trường, bảo vệ quyền của người tiêu dùng và tăng cường sự nhận thức đúng đắn của chúng ta về sản phẩm mà chúng ta sử dụng. Đồng thời, chính sách này sẽ giúp đưa giá sữa tươi và sữa (bán) hoàn nguyên về mức phù hợp với giá thành sản xuất, cho phép người nghèo tiếp cận sữa với giá hợp lý hơn. Thứ ba, điều này cũng khuyến khích các nhà sản xuất sữa trong nước tăng cường đầu tư, tăng sản lượng sữa tươi trong nước và do đó giảm việc phụ thuộc vào nhập khẩu.



Đánh giá tác động của TPP và AEC lên nền kinh tế Việt Nam: Khía cạnh Kinh tế Vĩ mô và trường hợp Ngành chăn nuôi

Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Thu Hằng, Ken Itakura,
Nguyễn Thị Linh Nga và Nguyễn Thanh Tùng

Hà Nội, 08/2015

VEPR Nội dung

- I. Dẫn nhập
- II. Bối cảnh hội nhập
- III. Tác động của TPP và AEC đến kinh tế Việt Nam: những khía cạnh vĩ mô
- IV. Tác động của TPP và AEC lên ngành chăn nuôi của Việt Nam
- V. Kết luận và thảo luận chính sách

VEPR I. Dẫn nhập

- Hội nhập luôn mang lại cả cơ hội và thách thức cho các nước tham gia, và ảnh hưởng gián tiếp tới cả những nước không tham gia qua quá trình này. Ảnh hưởng sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực của toàn bộ nền kinh tế.
- Mục đích của nghiên cứu: đưa ra một đánh giá định lượng về những ảnh hưởng của việc tự do hóa thương mại khi tham gia TPP và AEC tới nền kinh tế Việt Nam, và nghiên cứu sâu trường hợp ngành chăn nuôi.
- Nghiên cứu sử dụng mô hình GTAP với cơ sở dữ liệu GTAP 9 để đánh giá các khía cạnh vĩ mô.
- Đối với ngành chăn nuôi, nghiên cứu sử dụng kết hợp mô hình GTAP và GSIM.

VEPR II. Bối cảnh hội nhập

Các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết cho đến nay

Khuôn khổ	Phạm vi (% số dòng thuế)	Hiệu lực	Hoàn thành
WTO	100	2007	2019
AFTA	97	1999	2015/2018
ACFTA	90	2005	2015/2018
AKFTA	86	2007	2016/2018
AANZFTA	90	2009	2018/2020
AIFTA	78	2010	2020
AJCEP	87	2008	2025
VJEPA	92	2009	2026
VCFTA	89	2014	2030
VKFTA	88	2016	2031
VCUFTA	90	2016	2027

VEPR Tổng quan về TPP

- Diễn biến đàm phán: đến nay đã có 12 nước tham gia đàm phán với 19 vòng đàm phán chính thức.
- 5 đặc trưng chính của TPP bao gồm: (i) *Tiếp cận thị trường toàn diện*; (ii) *Hiệp định khu vực toàn diện*; (iii) *Các vấn đề thương mại xuyên suốt*; (iv) *Những thách thức mới trong thương mại*; và (v) *Hiệp định mở*.
- Các nội dung chính đã được tiết lộ bao gồm 29 chương trong đó có 14 chương đã hoàn tất đàm phán đến trước tháng 5/2015 như các chương về: *thủ tục hải quan*; *dịch vụ*; *mua sắm công*; *các tiêu chuẩn kiểm dịch và vệ sinh ATTP*; *nhập cảnh tạm thời*;...

VEPR Tổng quan về TPP

Các vòng đàm phán chính thức của TPP cho đến T5/2015

Vòng	Ngày	Địa điểm	Các nước tham gia
1	15-19/3/2010	Melbourne, Úc	P-4, Mỹ, Úc, Peru, Việt Nam
2	14-18/6/2010	San Francisco, Mỹ	
3	5-8/10/2010	Brunei	
4	6-10/12/2010	Auckland, New Zealand	
5	14-18/2/2011	Santiago, Chile	
6	24/3-1/4/2011	Singapore	
7	15-24/6/2011	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
8	6-15/9/2011	Chicago, Mỹ	P-9: P-4, Mỹ, Úc, Peru, Việt Nam, Malaysia
9	22-29/10/ 2011	Lima, Peru	
10	5-9/9/2011	Kuala Lumpur, Malaysia	
11	2-9/3/2012	Melbourne, Úc	
12	8-18/5/2012	Dallas, Mỹ	
13	2-10/7/2012	San Diego, Mỹ	
14	6-15/9/2012	Virginia, Mỹ	
15	3-12/12/2012	Auckland, New Zealand	P-11: P-9, Canada, Mexico
16	4-13/3/2013	Singapore	
17	15-24/5/2013	Lima, Peru	
18	14-24/7/2013	Kota Kinabalu, Malaysia	
19	23-30/8/2013	Bandar Seri Begawan, Brunei	

VEPR 29 Chương TPP: không chỉ về thương mại

Các chương về thương mại

- Hàng hóa
- Thủ tục hải quan
- Dệt may và Da giày
- Nông nghiệp
- Các biện pháp khắc phục thương mại
- Thuận lợi hóa thương mại và Nâng cao năng lực

Các chương về hành chính

- Chương mở đầu
- Ngoại lệ
- Thể chế/Hòa giải mâu thuẫn
- Hiệp định mở

Các chương ngoài thương mại

- Dịch vụ
- Dịch vụ tài chính
- Thương mại điện tử
- Viễn thông
- Rào cản kỹ thuật
- Cạnh tranh/ DNNN
- Quyền Sở hữu Trí tuệ
- Đầu tư
- Mua sắm công
- Các tiêu chuẩn về kiểm dịch và vệ sinh ATTP
- Quy tắc xuất xứ
- Nhập cảnh tạm thời
- Sức cạnh tranh và chuỗi cung ứng toàn cầu
- Lao động
- Môi trường
- Tiêu chuẩn an toàn
- Sự thống nhất pháp lý
- DN Vừa và nhỏ
- Phát triển

VEPR Tổng quan về AEC

- Bốn trụ cột của AEC
 - thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất
 - khu vực kinh tế cạnh tranh
 - phát triển kinh tế đồng đều
 - hội nhập vào kinh tế thế giới
- Lịch trình thực hiện gồm 4 giai đoạn: 2008-2009; 2010-2011; 2012-2013; và 2014-2015. Trong 3 giai đoạn đầu, theo đánh giá của Pillai (2013), mức độ thực hiện mới đạt 79,9%.
- Kỳ vọng cơ hội cho Việt Nam:
 - ổn định khu vực, hỗ trợ sự phát triển kinh tế xã hội
 - hình thành khối thống nhất và tự do về vốn và lao động nhằm thu hút luồng đầu tư ngoại khối
 - cải thiện sức mạnh đàm phán của Việt Nam với các đối tác lớn trong thương mại và đầu tư

VEPR Quan hệ kinh tế Việt Nam-TPP/AEC

Thương mại Việt Nam-TPP

■ Xuất khẩu:

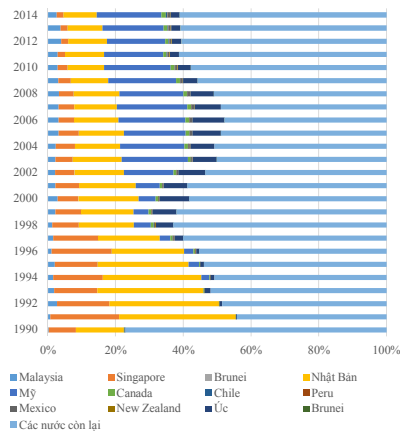
- Liên tục tăng nhanh tuy nhiên tỷ trọng lại không ổn định, hiện ở mức 38-39% tổng XK sau khi đạt đỉnh lên tới ~50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.
- Mỹ và Nhật hiện là 2 thị trường chính của hàng xuất khẩu Việt Nam sang các nước TPP.

■ Nhập khẩu:

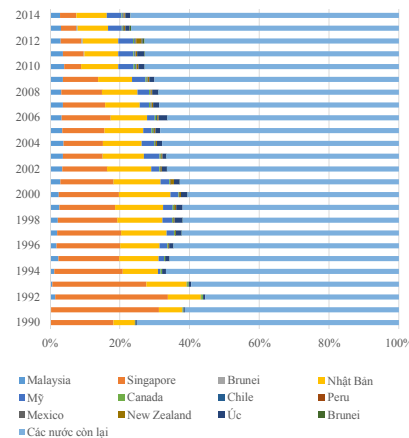
- Tỷ trọng nhập khẩu từ TPP giảm dần (23% tổng NK năm 2014), thay vào đó là nhập khẩu từ Trung Quốc (29,6%).
- Đối tác chính là Singapore, Nhật Bản và Mỹ.

VEPR Quan hệ kinh tế Việt Nam-TPP/AEC

Cơ cấu xuất khẩu Việt Nam theo đối tác

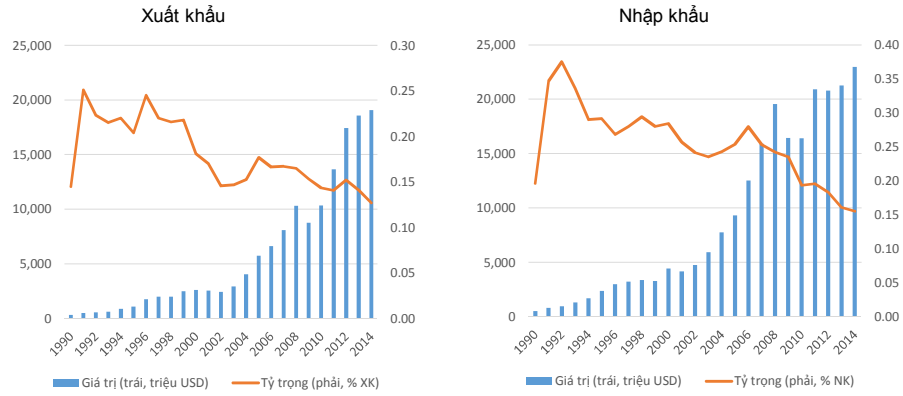


Cơ cấu nhập khẩu Việt Nam theo đối tác



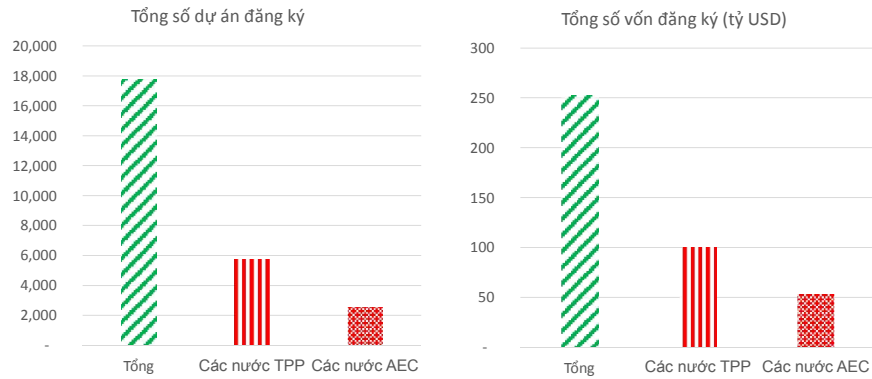
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu CEIC và TCTK (2015)

VEPR Thương mại Việt Nam-AEC



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu CEIC và TCTK (2015)

VEPR FDI vào Việt Nam



*Ghi chú: lũy kế các dự án còn hiệu lực tới 20/12/2014

Nguồn: TCTK (2015)

TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM: KHÓA CẠNH VĨ MÔ

VEPR Phương pháp nghiên cứu: mô hình GTAP

- Mô hình GTAP tiêu chuẩn là một mô hình cân bằng tổng thể tĩnh về thương mại toàn cầu.
- Mô hình giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo, hàm sản xuất với hiệu suất không đổi theo quy mô và sự phân biệt hàng hóa thương mại dựa trên xuất xứ (Armington 1969).
- Cơ sở dữ liệu: **GTAP phiên bản 9 (5/2015)** với 140 nước/vùng, 57 ngành và lấy năm 2011 làm năm cơ sở.
- Đây là nghiên cứu đầu tiên do một nhóm nghiên cứu Việt Nam thực hiện về lĩnh vực này.

VEPR GTAP: Dữ liệu và mô tả

■ Nước/vùng gộp: 23 nước/vùng

STT.	Nước/vùng	GTAP 140 nước/vùng
1	VietNam	Việt Nam
2	Australia	Úc
3	NewZealand	New Zealand
4	Japan	Nhật Bản
5	Brunei	Brunei
6	Malaysia	Malaysia
7	Singapore	Singapore
8	Canada	Canada
9	US	Mĩ
10	Mexico	Mexico
11	Chile	Chile
12	Peru	Peru
13	Cambodia	Campuchia
14	Indonesia	Indonesia
15	Laos	Lào
16	Philippines	Philippines.
17	Thailand	Thái Lan
18	RoSEAsia	Các nước Đông Nam Á khác
19	China	Trung Quốc, Hồng Kong
20	Korea	Hàn Quốc
21	India	Ấn Độ
22	EU_25	25 nước Liên minh Châu Âu (Áo, Bỉ, Cyprus, CH Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ireland, Ý, Latvia; Lithuania; Luxembourg; Malta; Netherlands; Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Vương quốc Anh)
23	RestofWorld	Các nước còn lại

Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

15

VEPR GTAP: Dữ liệu và mô tả

■ Ngành gộp: 22 ngành

STT.	Ngành gộp	GTAP 57 Ngành
1	Rice	Gạo, Gạo đã qua chế biến.
2	OthCrops	Lúa mì, Ngũ cốc nếu không phân loại thêm (nec), Rau, Trái cây, Các loại hạt, Các loại hạt cho dầu, Mía, Củ cải đường, Xơ thực vật, Các loại cây trồng nec
3	Cattle	Già súc; Cừu, Dê, Ngựa
4	OAP	Các sản phẩm động vật nec
5	CMT	Thịt: gia súc; cừu, dê, ngựa
6	OMT	Các sản phẩm thịt nec
7	RawMilk	Sữa tươi nguyên liệu
8	Dairy	Các sản phẩm từ sữa.
9	Forestry	Lâm nghiệp
10	Fishing	Thủy hải sản
11	CMOG	Than; Dầu mỏ; Khí tự nhiên; Khoáng sản nec
12	ProcFood	Đầu và chất béo thực vật; Đường; Các sản phẩm thức ăn nec; Đồ uống và thuốc lá
13	Textiles	Dệt
14	Apparel	May mặc
15	LSMnfc	Tơ lụa; Sản phẩm Da
16	WoodProducts	Sản phẩm gỗ; Sản phẩm giấy, in ấn
17	MProc	Xăng và sản phẩm từ than đá; Hóa chất, cao su, sản phẩm nhựa; Sản phẩm quặng; Kim loại màu; Các kim loại nec; Các sản phẩm kim loại
18	ElecEquip	Thiết bị điện tử
19	OthMnfc	Phương tiện và phụ tùng moto; Các thương tiện vận chuyển khác; Các máy móc và thiết bị khác; Các ngành CN khác
20	Util_Cons	Điện. Sản xuất và phân phối gas; Nước; Xây dựng
21	TransComm	Thương mại; Các phương tiện vận chuyển nec; Vận chuyển đường biển; vận chuyển hàng không; Thông tin liên lạc
22	OthServices	Các DV tài chính nec; Bảo hiểm; Các DV kinh doanh nec; Các DV giải trí và DV khác; DV Quản lý/Phòng vệ/Sức khỏe/Giáo dục; DV Chỗ ở

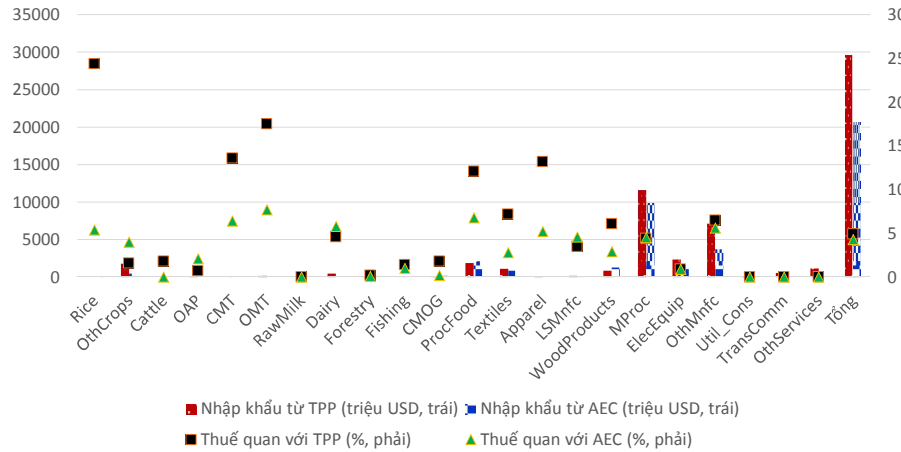
Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

16

VEPR GTAP: Dữ liệu và mô tả

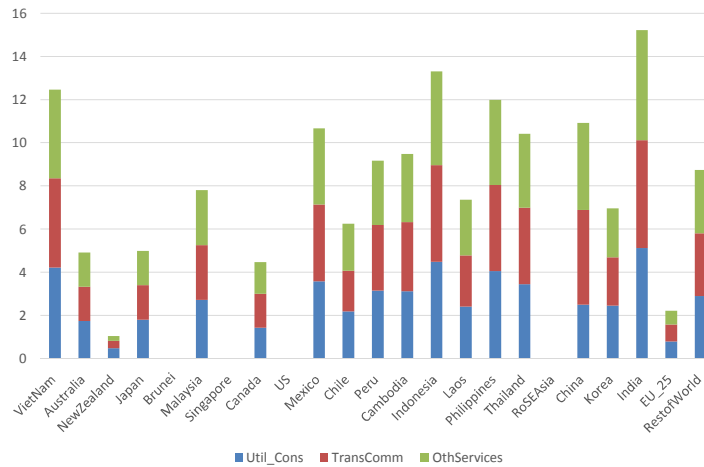
Nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP và AEC và mức thuế quan áp dụng trung bình



VEPR GTAP: Dữ liệu và mô tả

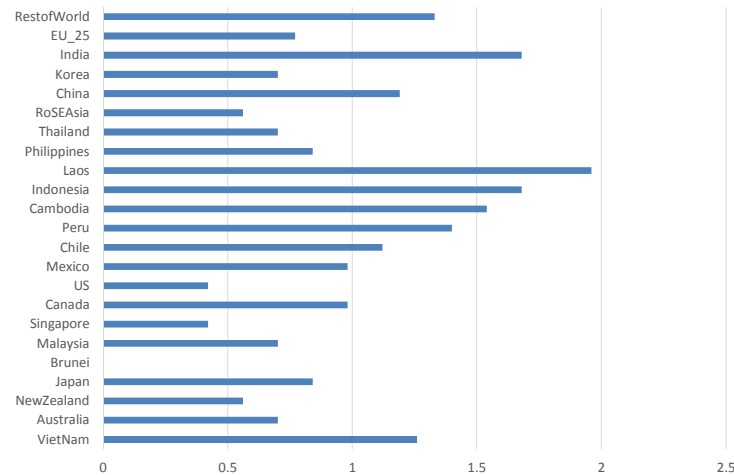
- Hàng rào phi thuế quan trong mô hình bao gồm:
 - Tương đương thuế quan của hàng rào thương mại dịch vụ (Thelle, *et al.* (2008), Wang, *et al.* (2009)). Chi phí trung bình thời gian đợi nhập khẩu (Minor, 2013).
- Các rào cản này là khó có thể được dỡ bỏ hoàn toàn do có những rào cản tự nhiên, như bất đồng ngôn ngữ.
- Dựa trên nghiên cứu của Hayakawa và Kimura (2014), nghiên cứu này xây dựng kịch bản cắt giảm 7% hàng rào phi thuế quan.

- Quy mô cắt giảm thuế quan tương đương trong thương mại dịch vụ, (%)*



*: Singapore và Mỹ được sử dụng là nước tham chiếu, Brunei không được ước lượng do hạn chế về số liệu.

- Số ngày cắt giảm được trong thời gian đợi nhập khẩu



VEPR Giả định và kịch bản

■ Giả định cơ bản:

- Không đặc tả về thời gian; thị trường cạnh tranh hoàn hảo
- Hiệu suất không đổi theo quy mô
- Tổng nguồn lực cố định cho các yếu tố đầu vào cơ bản đối với mỗi nước.

■ 6 kịch bản được áp dụng chung cho mô hình GTAP:

- Kịch bản a: dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan giữa các nước TPP.
- Kịch bản b: a + 7% cắt giảm hàng rào phi thuế quan cho các nước TPP.
- Kịch bản c: a + 7% cắt giảm hàng rào phi thuế quan cho toàn bộ 23 nước/khu vực.
- Kịch bản d: dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan giữa các nước AEC
- Kịch bản e: d + 7% cắt giảm hàng rào phi thuế quan cho các nước AEC
- Kịch bản f: dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan cho các nước AEC và TPP; cắt giảm 7% phi thuế quan cho tất cả các nước

VEPR Đánh giá tác động của TPP và AEC đến kinh tế vĩ mô Việt Nam

- GDP thực tế
- Đầu tư
- Thương mại
- Sản lượng
- Cầu lao động
- Phúc lợi kinh tế
- Thu ngân sách từ thuế

VEPR GDP thực tế

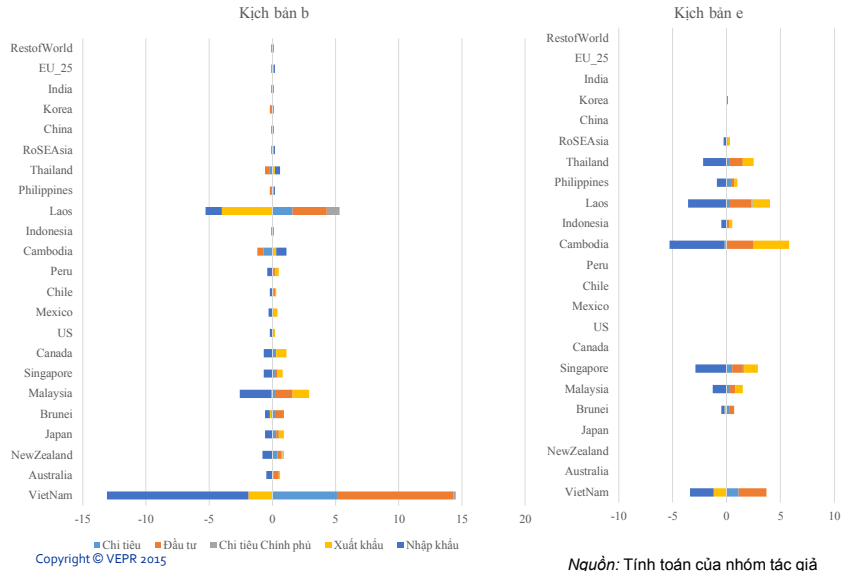
- Tự do hóa mang lại lợi ích về tăng trưởng cho những nước tham gia và gây tác động tiêu cực tới GDP của những nước còn lại.
- Tham gia cả hai khối, Việt Nam đạt mức tăng GDP lớn nhất tính theo phần trăm trong hầu hết các kịch bản TPP và AEC có hiệu lực. Tuy nhiên, tác động của AEC là nhỏ và không đáng kể so với TPP.
- Nhóm nước không tham gia TPP hoặc AEC như Trung Quốc, Ấn Độ hay Hàn Quốc sẽ gặp bất lợi sau khi các nước TPP/AEC thực hiện cắt giảm thuế quan.

VEPR GDP thực tế

Kết quả mô phỏng lên GDP thực tế

	% thay đổi						thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	1.03	1.32	2.11	0.11	0.28	2.04	1.40	1.79	2.86	0.15	0.38	2.77
Australia	0.07	0.12	0.20	0.00	0.00	0.19	0.96	1.65	2.74	-0.02	-0.02	2.69
NewZeala	0.06	0.11	0.15	0.00	0.00	0.15	0.10	0.18	0.24	0.00	0.00	0.25
Japan	0.21	0.23	0.28	0.00	0.00	0.31	12.44	13.80	16.60	-0.09	-0.11	18.36
Brunei	0.19	0.19	0.19	0.16	0.16	0.20	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
Malaysia	0.14	0.30	0.57	0.12	0.19	0.67	0.41	0.86	1.66	0.34	0.55	1.95
Singapore	0.01	0.07	0.14	0.06	0.09	0.17	0.04	0.19	0.39	0.16	0.26	0.46
Canada	0.22	0.34	0.41	0.00	0.00	0.42	4.00	6.03	7.26	-0.01	-0.01	7.54
US	0.00	0.01	0.03	0.00	0.00	0.03	0.04	1.88	4.19	-0.09	-0.11	4.24
Mexico	0.03	0.15	0.22	0.00	0.00	0.24	0.32	1.74	2.63	0.00	0.00	2.86
Chile	0.01	0.11	0.26	0.00	0.00	0.26	0.03	0.27	0.64	0.00	0.00	0.66
Peru	0.00	0.10	0.27	0.00	0.00	0.27	0.01	0.17	0.46	0.00	0.00	0.47
Cambodia	-0.16	-0.17	0.74	0.12	0.59	1.75	-0.02	-0.02	0.09	0.02	0.08	0.23
Indonesia	-0.02	-0.02	0.25	0.02	0.08	0.35	-0.13	-0.15	2.12	0.21	0.68	2.95
Laos	0.01	0.01	0.69	-0.04	0.45	0.70	0.00	0.00	0.06	0.00	0.04	0.06
Philippines	-0.01	-0.02	0.27	0.08	0.14	0.40	-0.03	-0.04	0.61	0.19	0.30	0.90
Thailand	-0.06	-0.07	0.58	0.10	0.19	0.90	-0.21	-0.24	1.99	0.35	0.65	3.11
RoSEAsia	-0.01	-0.01	0.04	-0.01	0.01	0.06	0.00	0.00	0.02	-0.01	0.01	0.03
China	-0.03	-0.03	0.17	0.00	0.00	0.14	-1.99	-2.24	12.86	-0.14	-0.18	10.77
Korea	-0.03	-0.04	0.22	-0.01	-0.01	0.21	-0.36	-0.43	2.63	-0.07	-0.09	2.48
India	-0.01	-0.01	0.52	-0.01	-0.01	0.50	-0.20	-0.25	9.72	-0.10	-0.12	9.45
EU_25	0.00	0.00	0.17	0.00	0.00	0.17	-0.67	-0.83	29.76	-0.23	-0.27	29.36
RestofWo	-0.01	-0.01	0.34	0.00	0.00	0.33	-0.85	-1.13	50.14	-0.21	-0.26	49.58

Phân rã GDP theo các thành phần



Đầu tư toàn xã hội

- Đầu tư toàn xã hội tăng ở các nước nội khối và giảm ở các nước ngoại khối sau khi TPP hoặc AEC có hiệu lực.
- TPP sẽ kích thích sự hình thành các nguồn vốn cố định ở Việt Nam. Trong các kịch bản TPP, Nhật Bản là nước tăng giá trị đầu tư lớn nhất, tuy nhiên Việt Nam lại là nước có giá trị tương đối lớn nhất.
- Đối với các kịch bản AEC, Campuchia cho thấy là nước có mức tăng đầu tư theo % lớn nhất trong số các nước tham gia AEC
- Nhóm các nước nằm ngoài AEC và TPP sẽ bị suy giảm đầu tư, đặc biệt là Trung Quốc và EU.

	% thay đổi						thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	25.33	27.05	29.81	6.86	8.11	30.62	10.73	11.46	12.63	2.91	3.44	12.97
Australia	1.56	1.69	1.58	-0.07	-0.09	1.50	5.76	6.27	5.86	-0.26	-0.32	5.53
NewZealand	1.48	1.69	1.40	-0.07	-0.08	1.41	0.46	0.52	0.43	-0.02	-0.02	0.43
Japan	0.77	0.89	0.59	-0.23	-0.26	0.99	9.24	10.66	7.05	-2.73	-3.11	11.87
Brunei	3.90	3.81	3.35	3.17	3.15	3.49	0.13	0.13	0.11	0.10	0.10	0.11
Malaysia	5.68	6.28	6.27	2.21	2.64	7.02	3.97	4.39	4.38	1.55	1.85	4.91
Singapore	0.33	0.69	0.62	2.83	3.35	1.82	0.25	0.52	0.46	2.12	2.50	1.36
Canada	-0.27	0.10	-0.12	-0.04	-0.05	-0.17	-1.13	0.40	-0.49	-0.16	-0.19	-0.71
US	0.13	0.26	-0.12	-0.09	-0.10	-0.35	3.77	7.40	-3.38	-2.47	-2.84	-10.17
Mexico	-0.16	0.19	-0.10	-0.04	-0.04	-0.13	-0.39	0.46	-0.25	-0.09	-0.10	-0.32
Chile	0.12	0.32	0.06	-0.03	-0.04	0.09	0.07	0.18	0.04	-0.02	-0.02	0.05
Peru	0.00	0.55	1.13	-0.03	-0.03	1.00	0.00	0.22	0.46	-0.01	-0.01	0.41
Cambodia	-3.65	-3.79	-0.73	18.26	20.01	39.72	-0.08	-0.08	-0.02	0.39	0.42	0.84
Indonesia	-0.38	-0.46	-0.31	0.59	0.74	1.54	-1.04	-1.25	-0.84	1.62	2.03	4.23
Laos	-0.28	-0.38	0.81	6.13	7.69	7.59	-0.01	-0.01	0.02	0.14	0.17	0.17
Philippines	-0.63	-0.78	-0.14	1.39	1.73	2.90	-0.28	-0.35	-0.06	0.62	0.77	1.29
Thailand	-1.35	-1.55	-0.11	4.78	5.31	12.37	-1.26	-1.45	-0.11	4.48	4.97	11.58
RoSEAsia	-0.34	-0.41	-0.53	0.18	0.23	-0.30	-0.06	-0.07	-0.09	0.03	0.04	-0.05
China	-0.22	-0.27	-0.27	-0.05	-0.06	-0.42	-7.42	-9.36	-9.37	-1.88	-2.19	-14.26
Korea	-0.40	-0.50	-0.26	-0.11	-0.13	-0.49	-1.47	-1.86	-0.95	-0.41	-0.49	-1.83
India	-0.20	-0.25	0.28	-0.05	-0.06	0.16	-1.28	-1.57	1.78	-0.33	-0.38	1.00
EU_25	-0.45	-0.56	-0.14	-0.07	-0.08	-0.32	-14.61	-18.44	-4.66	-2.27	-2.62	-10.35
RestofWorld	-0.36	-0.46	0.15	-0.05	-0.06	-0.01	-11.61	-14.68	4.77	-1.70	-1.99	-0.22

Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

27

- Ảnh hưởng của TPP tới thương mại thế giới lớn hơn nhiều lần so với kịch bản AEC có hiệu lực.
- **Nhập khẩu:**
 - Nhập khẩu tăng mạnh sau tự do hóa ở tất cả các nước tham gia TPP, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản hay Canada. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là nước có mức tăng nhập khẩu tính theo phần trăm lớn nhất.
 - Trong trường hợp AEC, Lào và Campuchia là những nước có phần trăm tăng nhập khẩu lớn nhất trong khối.
 - Nhóm các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc hay Ấn Độ có xu hướng giảm nhập khẩu khi các nước TPP/AEC thực hiện cắt giảm thuế quan.
- **Xuất khẩu**
 - Ngoại trừ Việt Nam và Brunei, hầu hết các nước đều có xuất khẩu tăng lên sau khi TPP và/hoặc AEC có hiệu lực. Trong đó, Nhật Bản, Canada và Mỹ là ba nước có mức tăng lớn nhất
 - Ngay cả các nước ngoài TPP như Trung Quốc, Hàn Quốc và EU cũng được tăng nhẹ trong xuất khẩu, đặc biệt trong các kịch bản c, f khi hàng rào phi thuế quan được cắt giảm đối với cả các nước không tham gia tự do hóa.

Copyright © VEPR 2015

28

VEPR Thương mại

Kết quả mô phỏng lên giá trị nhập khẩu

	% thay đổi						thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	11.0	11.5	12.2	2.2	2.5	12.2	13.3	14.0	14.8	2.7	3.0	14.8
Australia	2.4	2.6	3.0	-0.2	-0.2	3.0	6.1	6.7	7.7	-0.4	-0.5	7.8
NewZeala	2.6	2.9	2.8	-0.1	-0.1	3.0	1.1	1.3	1.2	0.0	-0.1	1.3
Japan	3.5	3.8	4.1	-0.2	-0.3	5.1	33.9	36.5	39.2	-2.3	-2.7	48.5
Brunei	1.7	1.7	1.4	1.3	1.3	1.4	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	3.4	3.7	3.7	1.6	1.8	4.2	7.3	7.9	8.0	3.5	3.9	9.1
Singapore	0.5	0.7	0.6	2.4	2.8	1.7	1.4	1.9	1.5	6.4	7.4	4.4
Canada	2.4	2.9	3.0	0.0	0.0	3.1	11.6	13.9	14.1	-0.1	-0.2	14.8
US	0.8	1.1	1.0	-0.1	-0.1	1.0	21.1	28.1	27.3	-2.3	-2.7	26.7
Mexico	0.6	1.0	1.0	0.0	0.0	1.2	1.8	3.3	3.2	0.0	0.0	3.8
Chile	0.6	0.8	0.5	0.0	0.0	0.6	0.5	0.6	0.4	0.0	0.0	0.5
Peru	0.7	1.8	3.3	0.0	0.0	3.3	0.3	0.7	1.3	0.0	0.0	1.3
Cambodia	-1.3	-1.3	-0.9	7.8	7.9	16.6	-0.1	-0.1	-0.1	0.8	0.8	1.8
Indonesia	-0.6	-0.7	0.1	1.9	2.2	5.9	-1.1	-1.3	0.1	3.8	4.4	11.9
Laos	-0.1	-0.1	0.0	7.2	7.8	6.5	0.0	0.0	0.0	0.3	0.3	0.3
Philippines	-0.4	-0.5	0.1	2.1	2.3	4.3	-0.4	-0.4	0.1	1.9	2.0	3.8
Thailand	-0.6	-0.7	0.3	3.3	3.6	7.5	-1.4	-1.6	0.6	8.1	8.8	18.5
RoSEAsia	-0.3	-0.3	-0.2	1.3	1.4	2.0	0.0	0.0	0.0	0.2	0.2	0.3
China	-0.4	-0.5	0.3	-0.1	-0.2	-0.1	-6.6	-8.2	4.8	-2.5	-3.0	-2.0
Korea	-0.2	-0.3	0.3	-0.1	-0.2	0.1	-1.4	-1.8	1.8	-0.7	-0.9	0.6
India	-0.2	-0.2	0.9	-0.1	-0.1	0.7	-1.0	-1.2	4.9	-0.5	-0.6	3.9
EU_25	-0.1	-0.2	0.3	0.0	-0.1	0.2	-8.6	-11.1	19.6	-2.8	-3.3	14.8
RestofWo	-0.2	-0.3	0.8	0.0	-0.1	0.7	-8.1	-10.7	33.2	-1.8	-2.2	27.7

VEPR Thương mại

Kết quả mô phỏng lên giá trị xuất khẩu

	% thay đổi						thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	-2.2	-2.6	-3.2	-1.3	-1.7	-3.6	-2.2	-2.5	-3.1	-1.3	-1.6	-3.5
Australia	0.2	0.3	0.9	0.0	0.0	1.0	0.6	0.9	2.5	-0.1	-0.1	2.9
NewZeala	0.2	0.3	0.4	0.0	0.0	0.5	0.1	0.1	0.2	0.0	0.0	0.2
Japan	2.2	2.2	2.9	0.2	0.2	3.0	20.5	21.1	27.7	1.6	1.8	28.6
Brunei	-0.3	-0.3	-0.2	-0.3	-0.3	-0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Malaysia	1.5	1.7	1.8	0.8	0.9	2.1	3.8	4.1	4.5	2.0	2.2	5.2
Singapore	0.3	0.3	0.2	0.9	1.1	0.7	0.9	1.0	0.7	3.0	3.4	2.2
Canada	2.9	3.1	3.5	0.0	0.0	3.6	14.0	15.0	16.6	0.0	0.0	17.5
US	0.6	0.7	1.3	0.1	0.1	1.8	11.4	12.6	23.7	1.2	1.4	33.0
Mexico	0.8	1.0	1.3	0.0	0.0	1.5	2.8	3.7	4.6	0.0	0.1	5.4
Chile	0.2	0.3	0.5	0.0	0.0	0.6	0.2	0.3	0.5	0.0	0.0	0.5
Peru	0.7	1.0	1.8	0.0	0.0	1.9	0.3	0.5	0.9	0.0	0.0	0.9
Cambodia	0.4	0.4	0.1	5.9	5.6	5.8	0.0	0.0	0.0	0.6	0.6	0.6
Indonesia	0.1	0.1	1.0	1.0	1.2	4.2	0.1	0.2	2.1	2.2	2.5	8.8
Laos	0.4	0.4	-0.2	4.9	4.4	3.7	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1	0.1
Philippines	0.2	0.3	0.5	1.0	0.9	2.6	0.2	0.2	0.3	0.7	0.6	1.8
Thailand	0.2	0.3	0.6	1.5	1.6	3.0	0.6	0.6	1.6	3.8	4.0	7.5
RoSEAsia	0.5	0.6	0.9	1.7	1.7	3.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.3
China	0.1	0.1	1.0	0.0	0.0	1.0	1.1	1.7	22.1	-0.2	-0.3	20.6
Korea	0.1	0.1	0.6	0.0	0.0	0.6	0.6	0.6	3.7	0.0	-0.1	3.7
India	0.2	0.2	1.8	0.0	0.0	1.9	0.6	0.7	6.8	0.0	0.0	7.0
EU_25	0.1	0.2	0.4	0.0	0.0	0.4	9.6	11.9	26.3	0.6	0.7	29.1
RestofWo	0.1	0.1	0.9	0.0	0.0	0.9	4.5	5.7	42.1	-0.5	-0.6	42.2

Kịch bản	Tổng	TPP	Non-TPP
b	-2357.80	8422.77	-10780.58
b (cố định lượng lao động phổ thông)	-291.66	9385.02	-9676.68
b (cố định lượng cả hai loại lao động)	2706.02	10854.52	-8148.50

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

- Trong hầu hết các kịch bản, xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu giảm ở một số ngành công nghiệp do không cạnh tranh được với hàng hóa đến từ các thị trường khác (thực phẩm chế biến (ProcFood) từ Mỹ; thiết bị điện tử từ Trung Quốc; phương tiện giao thông, máy móc thiết bị... (OthMnfc) từ Nhật Bản,...)
- Trong kịch bản TPP, Xuất khẩu của Việt Nam tăng chủ yếu ở những ngành Việt Nam hiện có lợi thế so sánh là Apparel và LSMnfc (chủ yếu sang thị trường Mỹ).
- Trong trường hợp AEC có hiệu lực, mặc dù tác động không đáng kể nhưng ngay cả những ngành có lợi thế của Việt Nam cũng có xu hướng thu hẹp trong xuất khẩu. Chỉ có mặt hàng gạo và một số sản phẩm công nghiệp khác là có tăng trong giá trị xuất khẩu.

Thay đổi xuất khẩu theo một số nước và mặt hàng (kích bán b, triệu USD)

	VietNam	Australia	Japan	Malaysia	Canada	US	Mexico	China	EU 25	RestoWorld
Rice	-209	651	17	32	1	6.743	0	-18	3	-8
OthCrops	-549	-274	258	-17	666	-1.174	65	-188	378	416
Cattle	-1	-39	1	0	36	-31	14	1	17	20
OAP	-12	-45	11	6	19	39	-6	-50	-67	-25
CMT	0	1.703	6	0	268	982	34	-6	225	70
OMT	-32	-55	8	-7	445	6.283	822	-1.284	-1.543	-1.747
RawMilk	0	0	0	0	0	-1	0	0	0	0
Dairy	-7	-8	17	30	1.564	6.303	1	-4	-441	-32
CMOG	-497	-720	-17	-84	-182	15	-41	23	112	1.865
ProcFood	-1.096	542	505	344	1.940	4.075	63	-631	-754	-815
Textiles	772	-11	214	323	-1	-52	-40	280	72	-183
Apparel	5.227	10	47	1.007	-1	201	-137	-750	-145	-952
LSMnfc	2.931	-141	283	87	34	1.382	-1	-2.504	-393	-164
WoodProducts	-1.371	-31	-75	300	455	-272	112	584	691	220
MProc	-2.121	-479	4.717	2.052	1.127	-1.325	613	30	2.991	705
ElecEquip	-1.700	-37	-3.412	-740	72	-1.081	602	3.999	1.731	2.166
OthMnfc	-2.107	-121	16.222	803	1.531	-9.385	1.565	189	1.241	517
OthServices	-985	-371	-1.011	-389	17	-2.052	-38	480	3.323	1.306

Thay đổi xuất khẩu theo một số nước và mặt hàng (kích bán e, triệu USD)

	VietNam	Australia	Japan	Malaysia	Singapore	Cambodia	Indonesia	Laos	Philippines	Thailand	China	Korea	India	EU 25	RestoWorld
Rice	674	3	1	22	0	-11	1	-1	6	204	1	0	62	17	1
OthCrops	-273	-56	2	58	1	82	297	49	800	31	-186	-2	-106	28	-288
Cattle	-1	3	0	0	0	-1	0	0	0	0	0	0	0	-1	0
OAP	-7	1	0	18	6	-1	7	0	0	2	3	0	1	2	2
CMT	0	16	0	4	0	-1	3	0	0	28	0	0	6	-2	1
OMT	-13	9	0	14	3	1	-3	0	-7	-82	18	0	0	49	32
RawMilk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
Dairy	-4	22	0	20	3	0	2	0	9	2	2	0	1	14	5
CMOG	-109	151	3	-217	5	0	-324	24	-52	-20	29	1	12	53	1.450
ProcFood	-180	-38	-14	246	556	6	-260	7	47	620	-139	-42	-40	-54	-390
Textiles	-201	1	31	106	26	258	-109	1	-18	-106	79	-19	45	1	-45
Apparel	-343	1	0	27	79	-133	-159	-12	-83	-175	277	-4	44	59	102
LSMnfc	-346	7	0	35	69	107	-161	-1	-8	-54	249	-2	20	83	14
WoodProducts	-327	5	31	-10	241	2	-232	4	-54	-141	76	11	2	139	15
MProc	-15	-258	188	742	5.054	39	6	39	-82	-427	-274	-263	-36	96	-1.316
ElecEquip	-189	7	660	1.898	2.701	6	13	1	-1.043	711	798	368	13	440	237
OthMnfc	175	-36	394	1.151	1.904	129	3.170	39	392	2.861	-1.141	-35	-167	-2.663	-867
TransComm	-111	52	281	-261	-1.331	9	-140	-6	-190	-966	394	48	54	792	415
OthServices	-285	65	247	-305	-2.431	-39	-82	3	-205	-424	233	103	155	1.075	400

Sản lượng theo ngành

- Tương ứng với xuất khẩu, sản lượng của Việt Nam tăng ở những ngành có lợi thế cạnh tranh như dệt may, may mặc, da giày (Textiles, Apparel và LSMnfc) hay các dịch vụ tiện ích Util_Cons trong các kịch bản TPP.
- Mức tăng các ngành dịch vụ tiện ích (Util_Cons) chủ yếu để hỗ trợ sự gia tăng hình thành vốn cố định nhằm đáp ứng cầu về đầu tư.
- Trong kịch bản AEC, sản lượng gạo tăng đáng kể nhằm phục vụ xuất khẩu cho các nước trong khu vực.
- Trong tất cả kịch bản, sản lượng một số ngành công nghiệp của Việt Nam không cạnh tranh được trên thị trường quốc tế sẽ có xu hướng giảm sản lượng.

Sản lượng theo ngành

Thay đổi sản lượng các ngành của Việt Nam

	% thay đổi						thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Rice	-0.6	-0.7	-0.7	5.9	5.9	3.9	-110	-136	-131	1184	1173	770
OthCrops	-5.7	-6.0	-6.6	-3.5	-3.7	-8.3	-654	-694	-756	-402	-428	-955
Cattle	3.5	3.8	4.4	0.2	0.4	4.1	44	48	57	3	5	53
OAP	2.1	2.5	3.1	0.2	0.4	2.8	103	120	150	10	19	134
CMT	-2.3	-2.3	-2.3	-1.1	-1.2	-3.0	-2	-2	-2	-1	-1	-3
OMT	-22.7	-23.0	-23.5	-3.5	-3.8	-24.9	-179	-181	-185	-27	-30	-196
RawMilk	-6.8	-7.1	-7.0	-1.7	-1.8	-7.5	0	0	0	0	0	0
Dairy	-6.7	-6.9	-6.8	-1.6	-1.7	-7.2	-72	-74	-73	-17	-18	-77
Forestry	-16.1	-16.9	-18.3	-3.8	-4.4	-18.6	-467	-490	-531	-110	-128	-540
Fishing	-0.7	-0.7	-0.5	-0.3	-0.3	-0.5	-53	-49	-33	-22	-21	-40
CMOG	-5.0	-5.3	-5.8	-0.9	-1.1	-5.9	-802	-853	-941	-141	-169	-955
ProcFood	-6.9	-7.2	-7.6	-1.8	-2.1	-7.9	-1503	-1567	-1654	-400	-449	-1722
Textiles	12.3	11.8	10.7	-3.2	-3.7	8.5	1373	1322	1194	-358	-413	948
Apparel	43.5	44.0	43.8	-2.6	-3.0	35.1	5371	5437	5408	-322	-372	4335
LSMnfc	28.1	27.5	27.2	-3.3	-3.9	23.5	3608	3522	3491	-428	-495	3019
WoodProc	-18.0	-18.8	-20.4	-4.4	-5.1	-20.9	-1777	-1860	-2016	-434	-507	-2060
MProc	-8.7	-9.2	-10.3	-1.4	-1.8	-9.9	-3250	-3424	-3839	-536	-652	-3693
ElecEquip	-16.3	-16.3	-15.1	-1.8	-1.7	-14.9	-1965	-1962	-1819	-219	-208	-1801
OthMnfc	-13.4	-13.5	-14.1	-0.1	-0.3	-13.3	-3016	-3056	-3180	-30	-61	-2999
Util_Cons	13.5	14.5	15.9	3.7	4.3	16.3	5609	5997	6590	1512	1798	6763
TransCom	2.6	2.8	3.2	0.6	0.7	3.2	775	842	946	173	223	950
OthService	-1.6	-1.7	-1.8	-0.6	-0.6	-1.8	-555	-587	-592	-188	-193	-620

VEPR Thay đổi cầu lao động

- Với giả định cố định nguồn lực, lao động sẽ có xu hướng dịch chuyển giữa các ngành trong nền kinh tế theo nhu cầu tăng lên của các ngành.
- Biến động trong lao động có kỹ năng là nhỏ hơn trong biến động lao động phổ thông ở tất cả các kịch bản
- Những ngành mở rộng sản xuất như may mặc, dệt may, da giày (Textiles, Apparel và LSMnfc) hay dịch vụ tiện ích (Util_ Cons) là những ngành thu hút lao động nhiều nhất sau khi TPP có hiệu lực, cả về lao động có kỹ năng và lao động phổ thông.
- Trong kịch bản AEC, gạo lại là ngành thu hút nhiều lao động, chủ yếu là lao động phổ thông, do sản lượng gạo xuất khẩu sang các nước ASEAN tăng lên.
- Trong khi đó, một số ngành không còn thu hút được lao động nữa như chế biến thực phẩm (ProcFood), sản phẩm hóa chất và kim loại (Mproc).

VEPR Thay đổi cầu về lao động

Thay đổi cầu lao động phổ thông tại Việt Nam

	% thay đổi						thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Rice	-2.9	-3.2	-3.3	7.2	7.0	2.4	-85.0	-93.0	-96.0	211.0	206.0	70.0
OthCrops	-7.9	-8.4	-9.0	-3.8	-4.1	-10.5	-278.0	-294.0	-318.0	-132.0	-143.0	-371.0
Cattle	2.1	2.3	2.9	0.4	0.6	3.0	6.0	7.0	9.0	1.0	2.0	9.0
OAP	0.6	0.9	1.5	0.4	0.5	1.5	5.0	7.0	11.0	3.0	4.0	11.0
CMT	-1.5	-1.5	-1.4	-1.2	-1.2	-2.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
OMT	-22.2	-22.5	-22.9	-3.5	-3.8	-24.4	-18.0	-18.0	-19.0	-3.0	-3.0	-20.0
RawMilk	-9.1	-9.5	-9.5	-1.7	-1.9	-9.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dairy	-5.8	-6.0	-5.9	-1.7	-1.7	-6.5	-6.0	-6.0	-6.0	-2.0	-2.0	-7.0
Forestry	-17.0	-17.9	-19.3	-4.2	-4.8	-19.7	-180.0	-189.0	-204.0	-44.0	-51.0	-208.0
Fishing	-1.0	-0.9	-0.6	-0.5	-0.5	-0.8	-12.0	-11.0	-7.0	-6.0	-6.0	-9.0
CMOG	-7.0	-7.4	-8.2	-1.3	-1.6	-8.3	-82.0	-87.0	-96.0	-16.0	-19.0	-98.0
ProcFood	-6.0	-6.3	-6.6	-1.9	-2.1	-7.1	-106.0	-111.0	-117.0	-34.0	-37.0	-126.0
Textiles	13.4	13.0	12.0	-3.3	-3.7	9.5	103.0	100.0	92.0	-25.0	-29.0	73.0
Apparel	45.1	45.7	45.6	-2.7	-3.1	36.5	206.0	209.0	208.0	-12.0	-14.0	166.0
LSMnfc	29.4	28.7	28.6	-3.4	-3.9	24.6	218.0	214.0	212.0	-25.0	-29.0	183.0
WoodProducts	-17.1	-17.9	-19.4	-4.5	-5.2	-20.1	-120.0	-126.0	-137.0	-32.0	-37.0	-141.0
MProc	-7.8	-8.2	-9.3	-1.5	-1.8	-9.1	-261.0	-275.0	-310.0	-51.0	-60.0	-304.0
ElecEquip	-15.4	-15.3	-14.1	-1.9	-1.8	-14.1	-93.0	-92.0	-85.0	-11.0	-11.0	-85.0
OthMnfc	-12.5	-12.6	-13.1	-0.2	-0.3	-12.5	-254.0	-257.0	-267.0	-5.0	-6.0	-254.0
Util_ Cons	15.0	16.0	17.5	3.5	4.3	17.7	773.0	825.0	906.0	182.0	221.0	911.0
TransComm	3.9	4.2	4.6	0.5	0.7	4.3	191.0	205.0	227.0	22.0	33.0	214.0
OthServices	-0.2	-0.2	-0.1	-0.7	-0.6	-0.5	-6.0	-7.0	-4.0	-21.0	-19.0	-16.0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả 38

Thay đổi cầu lao động có kỹ năng tại Việt Nam

	% thay đổi						thay đổi giá trị (triệu USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Rice	-3.6	-3.9	-4.1	7.2	7.0	1.6	-8.0	-9.0	-9.0	16.0	16.0	4.0
OthCrops	-8.3	-8.8	-9.5	-3.8	-4.1	-10.9	-7.0	-8.0	-8.0	-3.0	-4.0	-10.0
Cattle	1.7	1.9	2.4	0.4	0.5	2.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
OAP	0.2	0.5	1.0	0.4	0.5	1.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
CMT	-3.2	-3.3	-3.4	-1.2	-1.3	-3.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
OMT	-23.5	-23.9	-24.5	-3.5	-3.8	-25.7	-7.0	-7.0	-8.0	-1.0	-1.0	-8.0
RawMilk	-9.5	-9.8	-10.0	-1.7	-2.0	-10.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dairy	-7.5	-7.7	-7.8	-1.7	-1.8	-8.1	-3.0	-3.0	-3.0	-1.0	-1.0	-3.0
Forestry	-17.3	-18.1	-19.6	-4.2	-4.8	-19.9	-5.0	-5.0	-5.0	-1.0	-1.0	-5.0
Fishing	-1.3	-1.3	-0.9	-0.5	-0.5	-1.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
CMOG	-7.3	-7.7	-8.5	-1.3	-1.6	-8.6	-37.0	-39.0	-43.0	-7.0	-8.0	-44.0
ProcFood	-7.7	-8.0	-8.5	-1.9	-2.2	-8.7	-52.0	-55.0	-58.0	-13.0	-15.0	-60.0
Textiles	11.2	10.7	9.4	-3.3	-3.8	7.3	33.0	32.0	28.0	-10.0	-11.0	22.0
Apparel	42.3	42.7	42.3	-2.7	-3.2	33.8	74.0	75.0	75.0	-5.0	-6.0	60.0
LSMnfc	27.0	26.3	25.9	-3.4	-4.0	22.4	77.0	75.0	74.0	-10.0	-11.0	64.0
WoodProducts	-18.7	-19.6	-21.2	-4.5	-5.3	-21.6	-51.0	-53.0	-58.0	-12.0	-14.0	-59.0
MProc	-9.6	-10.1	-11.3	-1.5	-1.9	-10.9	-124.0	-131.0	-146.0	-20.0	-24.0	-140.0
ElecEquip	-17.1	-17.1	-16.0	-1.9	-1.9	-15.8	-40.0	-40.0	-37.0	-4.0	-4.0	-37.0
OthMnfc	-14.2	-14.4	-15.1	-0.2	-0.4	-14.2	-112.0	-113.0	-118.0	-2.0	-3.0	-112.0
Util_Cons	12.5	13.4	14.7	3.5	4.2	15.1	391.0	418.0	458.0	111.0	130.0	473.0
TransComm	1.2	1.4	1.6	0.5	0.5	1.7	16.0	18.0	21.0	6.0	7.0	22.0
OthServices	-2.1	-2.3	-2.4	-0.7	-0.7	-2.5	-146.0	-155.0	-161.0	-45.0	-49.0	-167.0

- Phúc lợi kinh tế trong mô hình GTAP được đo lường dựa trên thu nhập hộ gia đình
- Tương tự GDP, hầu hết các nước tham gia TPP và/hoặc AEC đều cho thấy mức tăng phúc lợi kinh tế sau khi có hiệu lực.
- Việt Nam đạt mức tăng theo % lớn nhất với mức tăng 5,4%, tương đương 6,1 tỷ USD, theo kịch bản b. Trong khi đó, Nhật Bản là nước có lợi nhất với mức tăng phúc lợi lên tới 18,7 tỷ USD.
- Nhóm những nước không tham gia khối nào, đặc biệt là Trung Quốc sẽ bị giảm tương đối trong phúc lợi kinh tế
- Trong kịch bản lạc quan nhất, khi TPP/AEC đem lại cả lợi ích cho các nước ngoài TPP/AEC thông qua giảm rào cản thương mại với các nước trong hai khối này (kịch bản c, f), phúc lợi tất cả các nước đều được tăng đáng kể.

VEPR Thay đổi trong phúc lợi

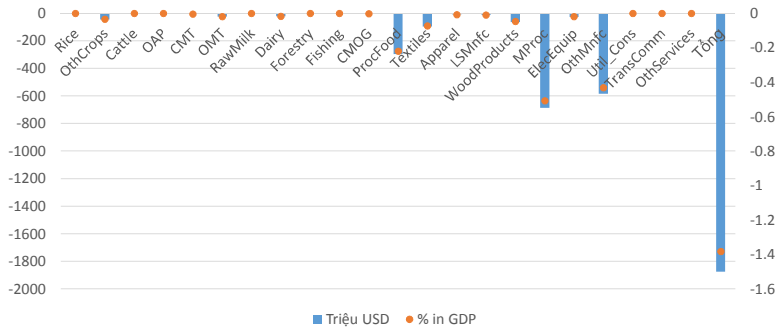
Kết quả mô phỏng lên Phúc lợi kinh tế

	% thay đổi						thay đổi giá trị (tỷ USD)					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
VietNam	4,96	5,45	6,55	0,96	1,25	6,56	5,61	6,17	7,42	1,08	1,42	7,43
Australia	0,14	0,19	0,28	-0,01	-0,01	0,28	1,64	2,30	3,33	-0,11	-0,13	3,36
NewZeala	0,58	0,66	0,71	-0,01	-0,02	0,74	0,85	0,97	1,03	-0,02	-0,02	1,08
Japan	0,34	0,38	0,44	-0,03	-0,03	0,55	16,73	18,78	21,35	-1,39	-1,59	26,76
Brunei	0,75	0,73	0,67	0,58	0,56	0,69	0,11	0,11	0,10	0,09	0,08	0,10
Malaysia	0,21	0,43	0,69	0,17	0,29	0,78	0,52	1,05	1,69	0,42	0,72	1,91
Singapore	0,24	0,41	0,59	1,18	1,39	1,09	0,54	0,94	1,34	2,69	3,16	2,48
Canada	0,14	0,28	0,34	0,00	0,00	0,36	2,21	4,39	5,33	0,00	0,00	5,71
US	0,04	0,07	0,08	-0,01	-0,01	0,06	6,01	10,14	11,31	-1,21	-1,40	8,18
Mexico	-0,04	0,11	0,17	0,00	0,00	0,19	-0,38	1,19	1,79	0,02	0,02	1,94
Chile	0,12	0,24	0,34	0,00	0,00	0,35	0,27	0,52	0,74	0,01	0,01	0,78
Peru	-0,02	0,13	0,39	0,00	0,00	0,40	-0,03	0,19	0,57	0,01	0,01	0,57
Cambodia	-1,04	-1,07	0,01	-0,82	-0,32	4,98	-0,12	-0,12	0,00	-0,10	-0,04	0,58
Indonesia	-0,09	-0,10	0,17	0,09	0,15	0,47	-0,63	-0,75	1,25	0,65	1,13	3,47
Laos	-0,11	-0,13	0,66	-0,13	0,52	0,45	-0,01	-0,01	0,05	-0,01	0,04	0,03
Philippines	-0,13	-0,15	0,22	0,39	0,47	0,77	-0,25	-0,28	0,43	0,75	0,91	1,48
Thailand	-0,43	-0,48	0,40	0,25	0,42	1,59	-1,27	-1,40	1,17	0,73	1,24	4,64
RoSEAsia	-0,07	-0,08	0,00	-0,06	-0,03	0,12	-0,03	-0,04	0,00	-0,03	-0,02	0,06
China	-0,09	-0,11	0,10	-0,02	-0,02	0,02	-6,11	-7,26	6,21	-1,10	-1,30	1,41
Korea	-0,12	-0,15	0,20	-0,04	-0,05	0,12	-1,19	-1,50	2,04	-0,45	-0,53	1,25
India	-0,05	-0,06	0,49	-0,02	-0,03	0,44	-0,86	-1,03	8,30	-0,42	-0,49	7,43
EU_25	-0,03	-0,04	0,19	-0,01	-0,01	0,18	-4,85	-6,25	29,26	-1,41	-1,63	26,87
RestoWo	-0,03	-0,04	0,34	0,00	0,00	0,33	-3,58	-4,96	44,81	0,26	0,20	43,43

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Sụt giảm nguồn thu từ thuế

- Trong trường hợp cả TPP và AEC có hiệu lực, thu ngân sách từ thuế sẽ giảm khoảng 1,9 tỷ USD, trong đó giảm chủ yếu đến từ giảm thu từ thuế nhập khẩu (1,87 tỷ USD)
- Sụt giảm nguồn thu thuế nhập khẩu lớn nhất ở các nhóm ngành dầu khí, hóa chất, kim loại (MProc); các ngành sản xuất như xe cộ, máy móc,.. (OthMnfc); và nhóm thực phẩm chế biến (ProcFood).



TÁC ĐỘNG CỦA TPP VÀ AEC LÊN NGÀNH CHĂN NUÔI CỦA VIỆT NAM

VEPR Mô hình cân bằng bán phần **GSIM**

- Mô hình GSIM là một mô hình cân bằng bán phần được phát triển bởi Francois and Hall (2003) nhằm phân tích các chính sách thương mại lên cấp độ ngành.
- Mô hình cho phép đánh giá kết quả của việc giảm/loại bỏ một phần hoặc toàn bộ thuế quan/trợ cấp thương mại.

VEPR Mô hình cân bằng bán phần GSIM

■ Các đầu vào của mô hình:

- Thương mại song phương (bao gồm cả tự thương mại (sản xuất-tiêu thụ trong nước) nếu đầy đủ số liệu)
- Thuế quan (trước và sau khi thay đổi)
- Độ co giãn cầu xuất khẩu, cung xuất khẩu, và độ co giãn thay thế

■ Các đầu ra của mô hình bao gồm:

- Phúc lợi: Thặng dư người sản xuất và người tiêu dùng; Thu từ thuế; Tổng phúc lợi
- Kết quả khác: Thay đổi sản lượng (%); Thay đổi về giá; Thay đổi dòng thương mại;

VEPR Mô hình cân bằng bán phần GSIM

Mô hình GSIM: phân phối sản xuất và tiêu thụ



VEPR Mô hình GSIM: cơ sở dữ liệu

■ Phân ngành chăn nuôi:

Stt	Phân ngành	Mã HS-6*
1	Trâu, bò sống	010210, 010290
2	Lợn sống	010310
3	Gia cầm sống	010511
4	Thịt trâu, bò**	020110, 020120, 020130, 020210, 020220, 020230
5	Thịt lợn**	020319, 020322, 020329, 021019
6	Thịt gia cầm**	020712, 020725
7	Sữa tươi	040110, 040120, 040130
8	Sữa bột	040210, 040221
9	Các sản phẩm khác từ sữa	040291, 040299, 040310, 040391, 040410, 040490, 040510, 040520, 040590, 040610, 040620, 040630, 040690, 170211, 170219, 210610, 3501

*chỉ bao gồm những ngành Việt Nam có thương mại với các nước trong TPP

** những ngành gồm đầy đủ số liệu thương mại nội địa (tự sản xuất-tiêu thụ)

VEPR Mô hình GSIM: cơ sở dữ liệu

- Năm cơ sở: 2013
- Số liệu và nguồn:

Số liệu	Đơn vị	Nguồn	Ghi chú
Thương mại song phương	Triệu USD	UN COMTRADE	
Thương mại nội địa	Triệu USD	Ước lượng từ số liệu của UN COMTRADE và FAS*	Chỉ có cho phân ngành 4, 5, 6
Thuế quan	%	ITC (MAcMap)	
Tương đương thuế quan	%	Looi Kee, Nicita, & Olarreaga (2009)	
Độ co giãn thay thế			Giá trị 7.5 được áp dụng cho tất cả các nước
Độ co giãn cầu nhập khẩu		Looi Kee, Nicita, & Olarreaga (2004), Francois and Hall (2003)	Áp dụng giá trị mặc định -1.25 của mô hình GSIM (Francois and Hall (2003) cho tất cả những số liệu bị thiếu
Độ co giãn cung xuất khẩu		Francois and Hall (2003)	Áp dụng giá trị mặc định 1.5 của mô hình GSIM (Francois and Hall (2003) cho tất cả các nước

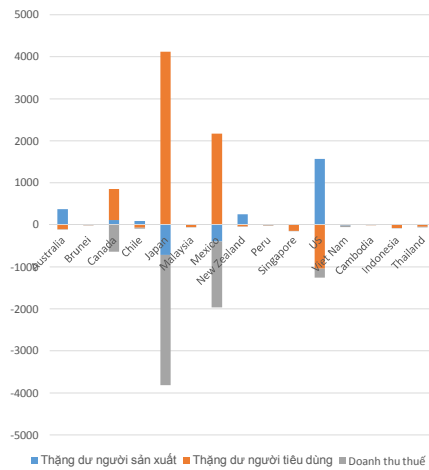
* Foreign Agricultural Service (US Department of Agriculture): Production, Supply and Distribution

VEPR Kết quả mô hình GSIM

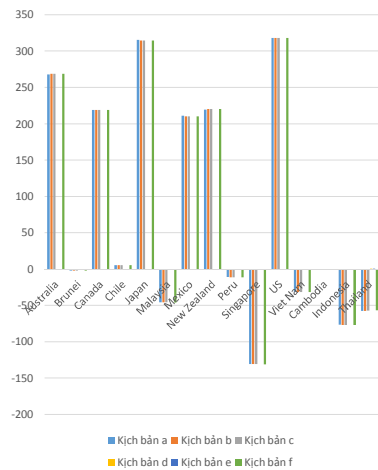
- Phúc lợi ngành chăn nuôi
- Thay đổi dòng thương mại
- Thay đổi trong giá cả
- Thay đổi trong sản lượng

VEPR Tác động tới phúc lợi ngành chăn nuôi

Phân rã phúc lợi theo các thành phần, triệu USD, kịch bản b

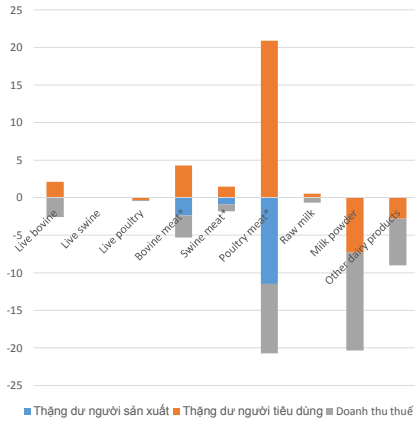


Thay đổi tổng phúc lợi ngành chăn nuôi của các nước theo các kịch bản, triệu USD



Phúc lợi ngành chăn nuôi

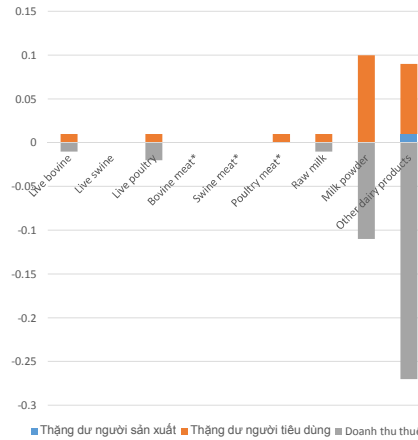
Phân rã phúc lợi của Việt Nam theo các thành phần, triệu USD, kịch bản b



Copyright © VEPR 2015

Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu

Phân rã phúc lợi của Việt Nam theo các thành phần, triệu USD, kịch bản e

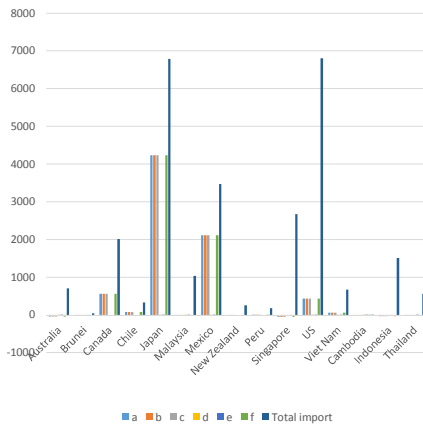


51

Thay đổi dòng thương mại

Thay đổi trong tổng giá trị xuất nhập khẩu ngành chăn nuôi, triệu USD

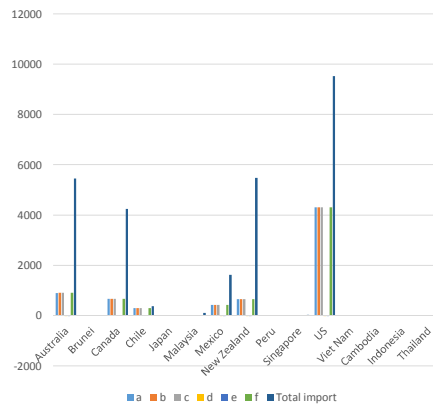
Nhập khẩu



Copyright © VEPR 2015

Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu

Xuất khẩu



52

Thay đổi nhập khẩu của Việt Nam từ các nước theo các ngành, triệu USD, kịch bản b

	Trâu bò sống	Lợn sống	Gia cầm sống	Thịt trâu bò*	Thịt lợn*	Thịt gia cầm*	Sữa nguyên liệu	Sữa bột	Các sản phẩm khác từ sữa	Tổng
Úc	4,35	0	0,03	1,08	0,00	0,03	0,21	1,40	0,48	7,58
Brunei	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
Canada	0	0,00	0	0,01	1,98	0,08	0	0,31	-0,35	2,04
Chile	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
Nhật Bản	0	0	0	0	0	0,01	0	0,00	0,00	0,01
Malaysia	0	0	0,16	0	0,00	0,01	0	0,39	0,05	0,62
Mexico	0	0	0	0,05	0	0	0	0	1,60	1,65
New Zealand	-0,25	0	0,03	0,19	0	0	0,55	17,99	17,68	36,19
Peru	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
Singapore	0	0	0	0	0	0	0,00	0,12	-0,66	-0,54
Mỹ	0	0,00	-0,17	7,64	1,28	36,14	0,00	-9,97	-15,89	19,03
Việt Nam	0	0	0	-6,06	-2,25	-28,67	0	0	0	-36,98
Campuchia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00
Indonesia	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	-0,04	-0,04
Thái Lan	-1,12	0,00	0	0	0	0,00	-0,03	0	-0,06	-1,21
Tổng*	2,98	0,00	0,05	8,97	3,26	36,27	0,72	10,24	2,83	

Copyright © VEPR 2015

Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu

53

- Giá bán của người sản xuất
 - Giảm ở nhóm ngành thịt, do chịu cạnh tranh từ hàng hóa bên ngoài.
 - Tăng lên ở nhóm mặt hàng sữa (do thay đổi trong dòng thương mại)
- Giá của tiêu dùng
 - Giảm ở phần lớn các mặt hàng
 - Tăng ở mặt hàng sữa bột và các sản phẩm khác từ sữa

Kịch bản	Thay đổi giá người tiêu dùng						Thay đổi giá người sản xuất					
	a	b	c	d	e	f	a	b	c	d	e	f
Trâu bò sống	-2,30	-2,35	-2,36	0,00	-0,01	-2,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lợn sống	0,11	0,07	0,05	0,00	-0,02	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia cầm sống	6,92	6,92	6,92	-0,26	-0,26	6,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thịt trâu, bò	-0,44	-0,45	-0,45	0,00	0,00	-0,45	-0,25	-0,26	-0,26	0,00	0,00	-0,26
Thịt lợn	-0,06	-0,06	-0,06	0,00	0,00	-0,06	-0,03	-0,03	-0,03	0,00	0,00	-0,03
Thịt gia cầm	-1,35	-1,36	-1,36	0,00	0,00	-1,36	-0,78	-0,78	-0,78	0,00	0,00	-0,78
Sữa nguyên liệu	-5,23	-5,28	-5,29	-0,13	-0,13	-5,39	1,15	1,18	1,18	0,14	0,18	1,18
Sữa bột	2,03	1,96	1,96	-0,03	-0,03	1,96	1,42	1,44	1,44	0,02	0,06	1,44
Các sản phẩm khác từ sữa	1,89	1,84	1,84	-0,05	-0,06	1,82	2,63	2,64	2,64	0,30	0,33	2,66

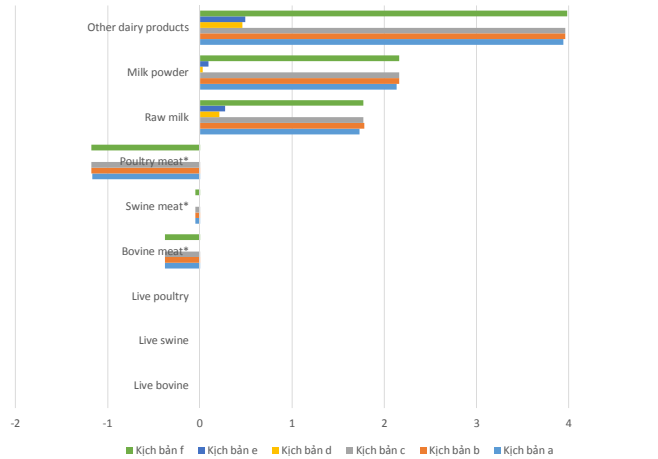
Copyright © VEPR 2015

Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu

54

VEPR Thay đổi sản lượng các ngành

Thay đổi sản lượng các ngành chăn nuôi của Việt Nam theo các kịch bản, %



Nguồn: tính toán của nhóm nghiên cứu

VEPR VI. Kết luận và thảo luận chính sách

■ Về tổng thể nền kinh tế:

- Việt Nam là nước được có mức tăng về GDP và phúc lợi lớn nhất (tính theo %GDP). Chủ yếu từ tăng tiêu dùng và đầu tư.
- Mức tăng đầu tư của Việt Nam là ấn tượng nhất trong các nước.
- Về cấu trúc của nền kinh tế:
 - thu hẹp của các ngành kém lợi thế hoặc lợi thế đang suy giảm (như thịt lợn, gà, sữa, lâm nghiệp, sản phẩm gỗ, khai khoáng, công nghiệp).
 - mở rộng của các ngành có lợi thế và những ngành ít thương mại (đặc biệt là dệt, may, da giày, dịch vụ công và xây dựng).
 - dịch chuyển rõ rệt về các nguồn lực sản xuất từ các ngành thu hẹp sang các ngành mở rộng.
- Thương mại: thương mại với các nước TPP tăng lên; với các nước ngoài TPP, Việt Nam có xu hướng tăng cường nhập khẩu và xuất khẩu giảm nhẹ. Điều này khiến cho tổng xuất khẩu giảm nhẹ.

■ **Đối với ngành chăn nuôi:**

- Đặc điểm: sản xuất nhỏ lẻ, lệ thuộc nhập khẩu, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và VSAT thực phẩm thấp, liên kết lỏng lẻo => năng suất thấp, sức cạnh tranh yếu, bất lợi thể thương mại
- Cả hai mô hình cho thấy tác động lên ngành chăn nuôi chủ yếu đến từ gia nhập TPP, trong khi AEC chỉ ảnh hưởng không đáng kể.
- Sản xuất trong nước có xu hướng bị thu hẹp do cạnh tranh đến từ các nước TPP, đặc biệt đối với các ngành thịt.
- Người tiêu dùng/nhà nhập khẩu sẽ được lợi, trong khi người sản xuất/nhà xuất khẩu phần lớn bị thiệt hại do không cạnh tranh được với các mặt hàng từ nước ngoài
- Sau TPP, dòng thương mại có xu hướng thay đổi theo mức cắt giảm thuế quan, chuyển sang nhập khẩu sữa bột từ New Zealand, trâu bò sống từ Úc và các sản phẩm thịt từ Mỹ,...

➤ **Trên khía cạnh vĩ mô**

- Cải cách thể chế gắn liền với tự do hóa thị trường các yếu tố đầu vào cơ bản như lao động, vốn, đất đai.
- Cân nhắc các chính sách nhằm bù đắp nguồn ngân sách từ thuế nhập khẩu, tránh làm mất ổn định kinh tế vĩ mô.
- Tái cấu trúc nền kinh tế: đảm bảo đầu vào cho các ngành mở rộng và nâng hiệu quả cho các ngành khác.
- Cải thiện những yếu tố phi thương mại như những nội dung liên quan tới quyền lao động, sở hữu trí tuệ,...
- Hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng các hàng rào kỹ thuật hợp lý; đồng thời hỗ trợ nhà xuất khẩu đáp ứng điều kiện về kỹ thuật.
- Cải cách hành chính, chính sách đầu tư, phát triển các ngành phụ trợ nhằm tận dụng lợi ích đầu tư do TPP/AEC đem lại

VEPR Thảo luận chính sách

➤ Trên khía cạnh ngành chăn nuôi

■ **Đối với toàn bộ ngành:**

- Cụ thể hóa và đẩy nhanh quá trình thực hiện các Đề án tái cấu trúc, các kế hoạch hành động, Nghị định 210/2013/NĐ-CP. Thuế phí cũng nên có định hướng rõ ràng hơn, đặc biệt trong khuyến khích áp dụng công nghệ cao, HTX kiểu mới...
- Ưu tiên vào các phân ngành không phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ hàng ngoại nhập do thói quen tiêu dùng (thịt tươi hơn thịt đông lạnh), do các rào cản thương mại tự nhiên (sữa tươi, trứng...) hoặc các sản phẩm mang tính đặc sản như gà thả đồi, lợn mán, lợn cắp nách...
- Nếu áp dụng các biện pháp tạm thời như lộ trình cắt giảm thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, thì không nên duy trì quá lâu.

VEPR Thảo luận chính sách

■ **Các yếu tố sản xuất cơ bản: lao động, vốn, đất đai**

- Tự do hóa thị trường lao động, vốn, đất đai nhằm tạo điều kiện cho dự dịch chuyển của các nguồn lực này
- Tiếp tục giảm diện tích trồng lúa xuống 3 triệu ha, tăng diện tích cây trồng làm thức ăn chăn nuôi ở những khu vực thích hợp.

■ **Chuỗi sản xuất**

- Liên kết giúp giảm chi phí trung gian, ổn định đầu vào đầu ra, tận dụng lợi ích kinh tế nhờ qui mô, giảm ô nhiễm do các loại rác thải được tập trung xử lý qua nhà máy và hoặc tái chế làm thức ăn, phân bón, thậm chí với kỹ thuật tốt còn có thể phát điện.
- Đã có các chính sách về liên kết ngang và dọc, tuy nhiên còn lỏng lẻo với nhiều khâu trung gian. Đặc biệt khó khăn trong đảm bảo đầu ra cho các DN chăn nuôi quy mô lớn.

■ Sản xuất quy mô lớn

- Đã có hỗ trợ cho các DN tham gia sản xuất quy mô lớn, tuy nhiên còn khó tiếp cận, thủ tục hồ sơ phức tạp, chậm và chưa rõ ràng, chưa biết rõ cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và giám sát
- các DN không mặn mà tham gia vào thị trường này do sản phẩm đầu ra (có chất lượng, an toàn..) còn khó cạnh tranh (do thuế phí, hệ thống phân phối, thói quen tiêu dung...)

■ Về thị trường:

- Các giải pháp phát triển thị trường của doanh nghiệp cần được gắn liền với các chương trình quốc gia về khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa, đặc biệt là những mặt hàng chất lượng và an toàn.
- vấn đề thiếu minh bạch thông tin thị trường cũng là một trong những cản trở lớn với các doanh nghiệp
- đề xuất lập quy chuẩn về truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm ngành chăn nuôi cho phép truy xuất được các thành phần, ngày sản xuất, vùng nuôi, trại giống... qua các giai đoạn của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối.

The logo for VEPR (Vietnam Economic Policy Research) is displayed in white text on a dark blue rectangular background.

Xin chân thành cảm ơn! Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:

Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,

Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN

P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy

Email: info@vepr.org.vn

Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677

Fax: 04.37549921

VEPR

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009-2015